

NHỰA ĐỒNG NAI

CATALOGUE

ỐNG NHỰA & PHỤ KIỆN
PIPES & FITTINGS

UPVC • PPR • HDPE • PP



Mục lục

Table of Contents

Ứng dụng

Ứng dụng sản phẩm	04
Application	

Về Công ty

Tổng quan Nhựa Đồng Nai	08
Company Overview	
Năng lực vượt trội Nhựa Đồng Nai	10
Our Core Competency	
Chính sách chất lượng & Chế độ bảo hành	12
Quality Policy & Warranty	
Hệ thống quản lý chất lượng & Tiêu chuẩn sản xuất	14
Quality management system & Production standards	

uPVC

Thông số kỹ thuật Ống uPVC	20
Specifications for uPVC Pipes	
Thông số kỹ thuật Phụ kiện uPVC Loại dày	22
Specifications for uPVC Fittings - High pressure	
Thông số kỹ thuật Phụ kiện uPVC Loại mỏng	32
Specifications for uPVC Fittings - Low pressure	

PP-R

Thông số kỹ thuật Ống PP-R	42
Specifications for PP-R Pipes	
Thông số kỹ thuật Phụ kiện PP-R	44
Specifications for PP-R Fittings	

HDPE

Thông số kỹ thuật Ống HDPE	52
Specifications for HDPE Pipes	
Thông số kỹ thuật Phụ kiện HDPE	54
Specifications for HDPE Fittings	

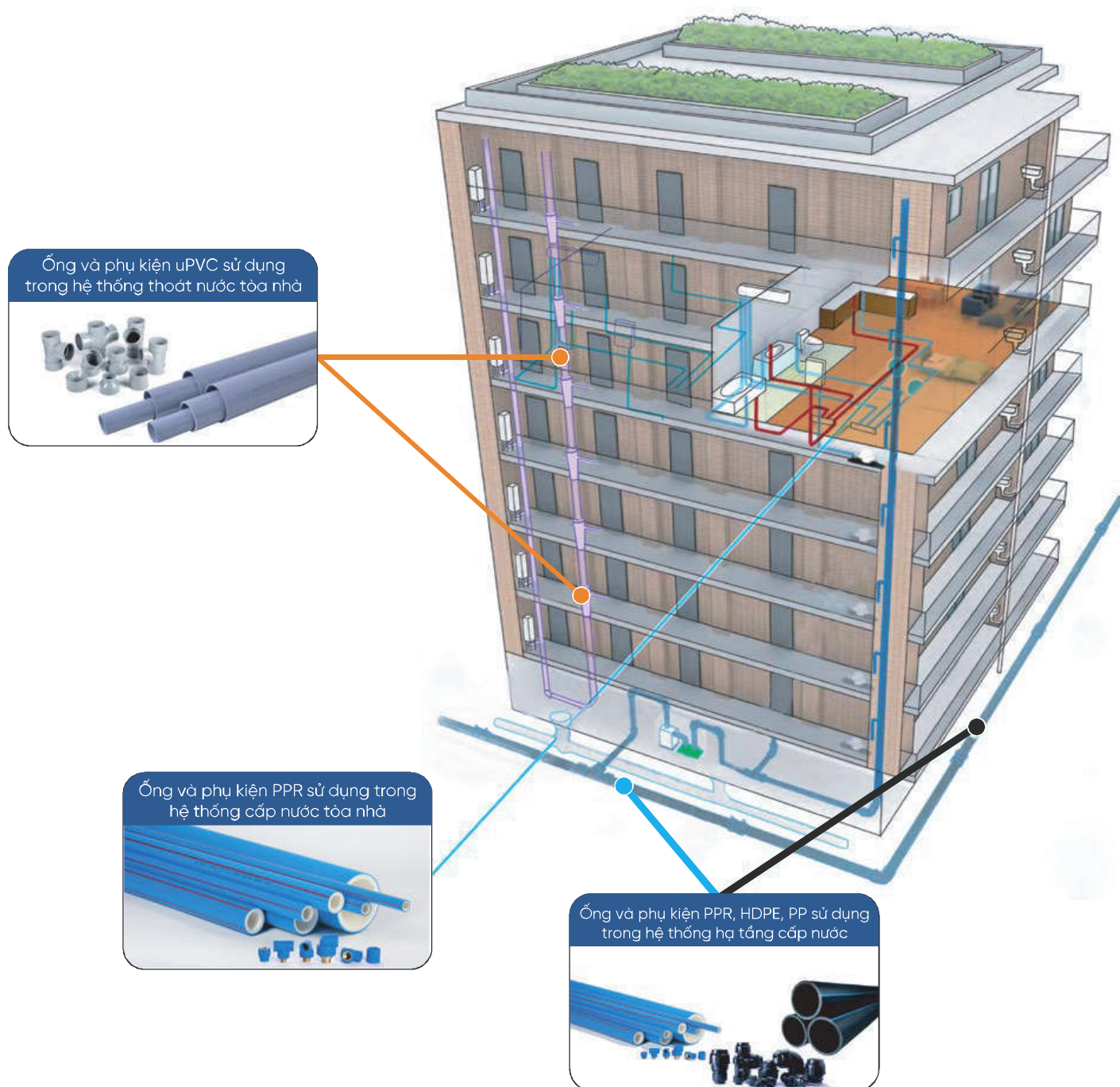
PP COMPRESSION

Thông số kỹ thuật Phụ kiện vặn ren PP	55
Specifications for PP compression fittings	

ỨNG DỤNG/ APPLICATION

Cung cấp giải pháp toàn diện cho hệ thống cấp thoát nước từ hạ tầng đến tòa nhà

Complete solution for water supply and drainage from infrastructure to high-rise buildings

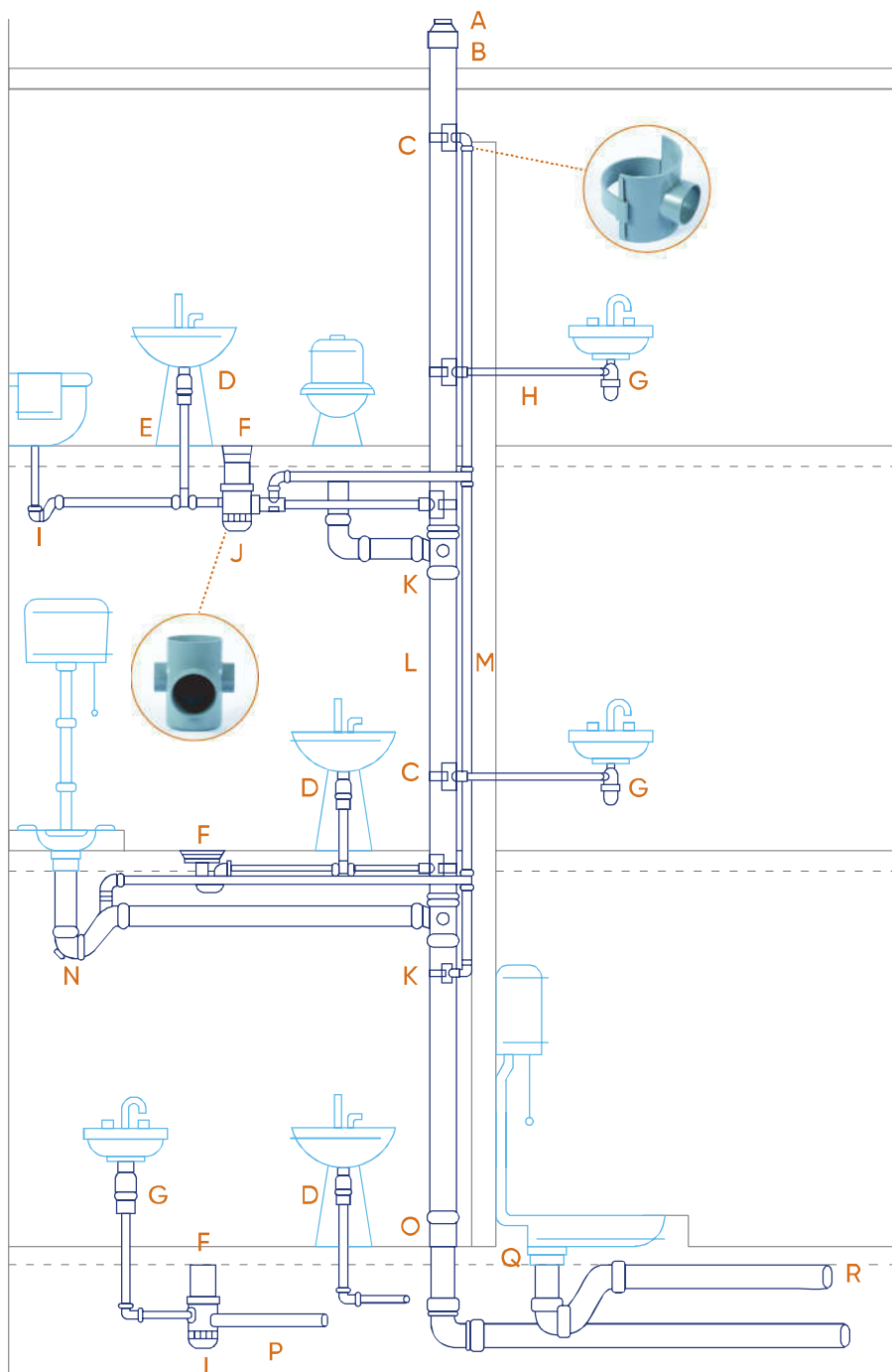


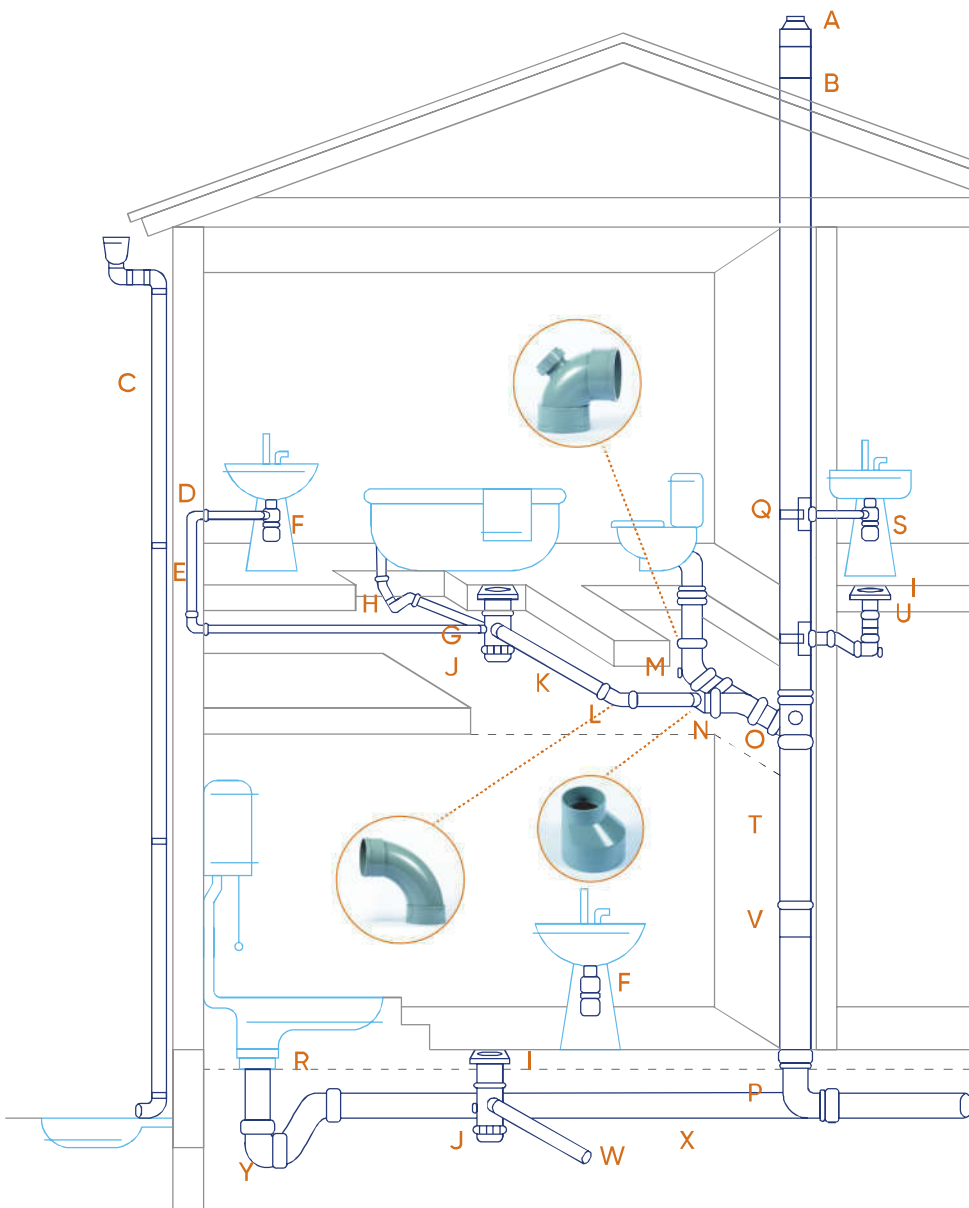


ỨNG DỤNG/ APPLICATION

Hệ thống phụ kiện thông minh
tiên tiến cho toà nhà
Smart advanced fittings for
buildings

- A. Tê thông hơi | 114 mm
- B. Lưới chắn côn trùng | 114 mm
- C. Đai khởi thủy | 114 x 60 mm
- D. Bộ thỏ | 42 mm
- E. Ống PVC-U | 42 mm
- F. Phễu d60 | 110 x 110 mm
- G. Bộ thỏ | 42 mm
- H. Ống PVC-U | 42 mm
- I. Con thỏ "P" | 60 mm
- J. Gôm nước | 114 x 90 mm
- K. Tê cong | 114 mm
- L. Ống PVC -U thoát | 114 mm
- M. Ống PVC-U thoát hơi | 60 mm
- N. Con thỏ "P" (Có thông hơi) | 114 mm
- O. Nối thông sàn | 114 mm
- P. Ống PVC-U | 90 mm
- Q. Nối thoát bồn cầu | 114 mm
- R. Ống PVC-U âm nền | 114 mm





- A. Tê thông hơi | 114 mm
- B. Lưới chắn côn trùng | 114 mm
- C. Ống thoát nước mưa | 114 x 90 mm
- D. Co dài | 42 mm
- E. Ống PVC-U | 42 mm
- F. Bộ con thỏ | 42 mm
- G. Nối thẳng | 42 mm
- H. Bộ con thỏ "P" | 60 mm
- I. Thoát sàn d60 | 114 x 90 mm
- J. Gôm nước | 114 x 90 mm
- K. Ống PVC-U | 90 mm
- L. Co dài | 90 mm
- M. Co thăm | 114 mm
- N. Giảm lệch tâm | 114 x 90 mm
- O. Tê cong | 114 mm
- P. Co dài âm nền | 114 mm
- Q. Đai khởi thủy | 114 x 42 mm
- R. Nối thoát bồn cầu | 114 mm
- S. Bộ con thỏ | 42 mm
- T. Ống PVC-U thoát | 114 mm
- U. Giảm đồng tâm | 90 x 49 mm
- V. Khớp nối | 114 mm
- W. Ống PVC-U | 60 mm
- X. Ống PVC-U âm nền | 114 mm
- Y. Bộ con thỏ âm nền | 114 mm

Tổng quan về Nhựa Đồng Nai Company Overview

NHỰA ĐỒNG NAI là nhà sản xuất ống nhựa hàng đầu Việt Nam với thương hiệu truyền thống trên 45 năm. Nhựa Đồng Nai được ghi nhận là nhà cung cấp ống nhựa có thị phần số 1 trong lĩnh vực hạ tầng cấp thoát nước tại Việt Nam liên tục 6 năm gần đây (2014-2019).

NHỰA ĐỒNG NAI hiện có 5 nhà máy, đội ngũ nhân sự với hơn 1000 cán bộ công nhân viên kinh nghiệm và lành nghề. Sản phẩm nhựa Đồng Nai được sản xuất bằng công nghệ tiên tiến của G7, dây chuyền nhập khẩu từ các hãng sản xuất hàng đầu thế giới như Krauss-Maffei (uPVC), Battenfeld-cincinnati (HDPE, PPR)

NHỰA ĐỒNG NAI trực thuộc hệ thống DNP Corp, một công ty đầu tư (investment holding) với 2 ngành chiến lược là nhựa và nước sạch.

DONG NAI PLASTICS is the leading plastic pipes producer in Vietnam with traditional trademark for over 45 years. Dong Nai Plastics has been ranking as the No.1 pipes manufacturer in the area of water supply and waste water treatment infrastructure in Vietnam during 6 recent consecutive years (2014 to 2019)

DONG NAI PLASTICS totally owned 5 factories with more than 1000 well-skilled and high experienced employees. DNP products have been produced by G7 advanced technology and production line of the world's leading manufacturer, such as KraussMafei (uPVC), Battenfeld-cincinnati (HDPE, PPR)

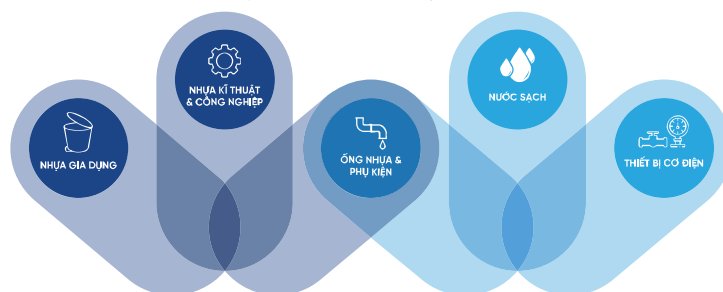
DONG NAI PLASTICS is a member of DNP Corp, an investment holding company which operates in two key sectors of Plastics & Water.



Đơn vị thành viên | Member companies



Sản phẩm chủ lực | Key Products



Ngành Nhựa

Ngành Nước



Với công suất 60.000 tấn/năm, dải sản phẩm uPVC (21-400mm), PPR (25-160mm), HDPE (25-1000mm), Nhựa Đồng Nai có khả năng đáp ứng đầy đủ và nhanh chóng các yêu cầu của hệ thống cấp nước sạch, thoát nước, xử lý nước thải, ống luồn điện, cáp viễn thông và các ứng dụng trong dân dụng, công nghiệp khác.

NHỰA ĐỒNG NAI đã được khẳng định là một nhà cung cấp ống nhựa & phụ kiện uy tín và truyền thống trong lĩnh vực cấp thoát nước, điển hình như:

- Hệ thống cấp thoát nước MEP các toà nhà cao tầng, khách sạn 5 sao quốc tế, công trình xây dựng dân dụng của các chủ đầu tư Keperland, Berjaya, Mikazuki, Khang Điền, LDG, Đất Xanh, Phát Đạt, Thủ Đức House, Sungroup...; do các tổng thầu và nhà thầu cơ điện M&E chuyên nghiệp thi công như Cottecon, Hoà Bình, REE, Đoàn Nhất, Hawee, Sigma, Searefico, Nam Thịnh...
- Hạ tầng ống cấp nước sạch của TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu, Tiền Giang, Kiên Giang, Huế, Đà Nẵng....Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải của TP Quy Nhơn (Bình Định), TP Nha Trang (Khánh Hoà), TP Đà Nẵng. Các dự án công nghiệp như hệ thống làm mát nhà máy nhiệt điện Duyên Hải, nhiệt điện Thái Bình.
- Hệ thống đại lý phân phối hiện diện 100% khu vực phía Nam.

Kết hợp sức mạnh công nghệ và am hiểu khách hàng, Nhựa Đồng Nai là sự lựa chọn hoàn hảo của khách hàng tại Việt Nam.

With a capacity of 60,000 tons per year for the product range of uPVC (21-400mm), HDPE (25-1000mm), PPR (25-160mm), DNP has been surely capable of supplying sufficiently and promptly to the requirements of clean water supplying systems, drainage, wastewater treatment, electricity conduits, telecommunications and cable applications in civil and other industries.

DONG NAI PLASTIC JSC has been recognized as creditable and traditional supplier in the field of water supply and waste water treatment. Typical projects are as below:

- Clean water supply and wastewater treatment MEP systems in high-rise buildings, international 5-star hotels, civil works developed by Keperland, Berjaya, Mikazuki, Khang Dien, LDG, Dat Xanh, Phat Dat, Thu Duc House, Sungroup, and constructed by professional general contractors and M&E contractors such as Cottecon, Hoa Binh, REE, Doan Nhat, Hawee, Sigma, Searefico, Nam Thinh...
- Pipe systems supplying clean water for Ho Chi Minh City, Dong Nai, Binh Duong, Vung Tau, Tien Giang, Hue, Da Nang... Drainage and wastewater treatment systems for Quy Nhon (Binh Dinh), Nha Trang (Khanh Hoa) and Da Nang. Industrial projects such as cooling systems for Duyen Hai and Thai Binh power plants.
- Distribution system presents throughout the South. In combination of technology power and customers understanding, Dong Nai Plastic JSC is the perfect choice for valued customers in Vietnam.

Năng lực vượt trội Nhựa Đồng Nai

Our Core Competency



Thương hiệu 45 năm, Số 1 thị phần ống hạ tầng/45-years-old brand name.

Leading market share in Infrastructural pipings

Ống & phụ kiện XDDD có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất/Fastest growth among civil construction pipe & fitting manufacturers



Phụ kiện > 600 khuôn mẫu/ 600 fitting commercial mold sets and more

Thiết kế tân tiến Đẳng cấp Quốc tế/Functionally beautiful, cosmo standard



Chất lượng tiêu chuẩn quốc tế/
International quality standard

uPVC: BS3505/ASTM D2241, ISO1452;

PPR: DIN8077-8078/ISO15874; HDPE:

ISO4427; PP Compression: BS5114



Sản xuất trên dây chuyền Công nghệ G7/ manufactured from G7's lines and technology

Phòng Thí nghiệm Tiêu chuẩn Quốc tế/ International standard lab'



Hệ thống cửa hàng ủy quyền, **Đại lý phân phối hiện diện 100% khu vực phía Nam/ Authorized stores and distribution dealers all over Vietnam's southern region**

VĂN PHÒNG / OFFICE

- i Văn phòng Hà Nội
- ii Văn phòng TP. Hồ Chí Minh

SẢN XUẤT NHỰA / PLASTIC FACTORIES

- 1 Nhựa Đồng Nai
- 2 Nhựa Đồng Nai Miền Trung
- 3 Nhựa Tân Phú Tại TP. HCM
- 4 Nhựa Tân Phú Tại Long An
- 5 Nhựa Tân Phú Tại Bắc Ninh

NƯỚC SẠCH / WATER SUPPLY

Công Ty Thành Viên / Member Companies

- A DNP – BẮC GIANG
60.000m³/ngày đêm
- B NƯỚC SẠCH SỐ 3 HÀ NỘI
50.000m³/ngày đêm
- G CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH HIỆP
50.000m³/ngày đêm
- H CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN
82.000m³/ngày đêm
- I CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
35.000m³/ngày đêm
- J CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
30.500m³/ngày đêm
- K ĐÔ THỊ CHÂU THÀNH
90.000m³/ngày đêm
- L DNP – LONG AN
60.000m³/ngày đêm
- N NHÀ MÁY NƯỚC ĐỒNG TÂM
90.000m³/ngày đêm

Dự Án / Projects

- F NHÀ MÁY NƯỚC SƠN THẠNH
100.000m³/ngày đêm
- O NHÀ MÁY NƯỚC HIỆP ĐỨC
15.000m³/ngày đêm

Công Ty Liên Kết/ Affiliate Companies

- C CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH
37.700m³/ngày đêm
- D CẤP NƯỚC & ĐẦU TƯ XD DAK LAK
115.000m³/ngày đêm
- E ĐÔ THỊ NINH HÒA
20.000m³/ngày đêm
- M CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
53.000m³/ngày đêm
- P CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
122.000m³/ngày đêm
- Q CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ 2
52.500m³/ngày đêm
- R CẤP NƯỚC CÀ MAU
55.000m³/ngày đêm

CƠ SỞ HẠ TẦNG
INFRASTRUCTURES

Chính sách Chất lượng & Chế độ Bảo hành Quality & Warranty Policy

“Chất lượng sản phẩm luôn luôn là ưu tiên hàng đầu của Nhựa Đồng Nai”, do đó chúng tôi đã xây dựng đội ngũ kiểm soát Chất lượng (QC) trình độ cao, quy trình kiểm soát sát sao và trang bị thiết bị kiểm tra tiên tiến.

“Product quality is always a top priority of Dong Nai Plastics”, so we have built a control quality team with high level, close process monitoring and advanced testing equipment.

Tôn chỉ chất lượng của Nhựa Đồng Nai là sản phẩm xuất xưởng không được phép có lỗi.

Cam kết Chất lượng / Our Commitment of Quality

- Công nghệ tiên tiến của G7
G7 advanced technology
- 100% Nguyên liệu đầu vào nguyên sinh
100% Original input material
- Tuân thủ chặt chẽ Tiêu chuẩn sản xuất, thử nghiệm theo chuẩn mực quốc tế đã đăng ký và hợp chuẩn ISO/IEC 17025:2017, ISO, BS, DIN
Strictly follow the international standards of manufacturing & testing: ISO/IEC 17025:2017, ISO, BS, DIN

Bảo hành dài hạn / Long-term Warranty

Tất cả các sản phẩm ống nhựa và phụ kiện uPVC, PPR, HDPE được bảo hành tiêu chuẩn 2 năm; Hiệu chỉnh theo điều kiện sử dụng của sản phẩm, điều khoản thỏa thuận của nhà sản xuất và yêu cầu kỹ thuật của khách hàng.

Every of our products in PPR, uPVC, HDPE pipes and fittings is warranted in 2 years.
This warranty period is to be amended upon products' usage conditions, manufacture's agreed revisions, and customers' technical requirements.

Hệ thống quản lý chất lượng và tiêu chuẩn sản xuất

HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHUNG/ GENERAL QUALITY MANAGEMENT:

ISO 9001:2015

Hệ thống quản lý chất lượng
Quality management system

TIÊU CHUẨN PHÒNG THỬ NGHIỆM/ TEST & LAB:

ISO/IEC 17025:2017

Yêu cầu chung về năng lực của phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn
General requirements for laboratory and calibration capabilities

TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT/ MANUFACTURING STANDARDS:

ISO 4422-2:1996 TCVN6151-2:2002	Tiêu chuẩn sản xuất ống uPVC hệ mét <i>Production standards of uPVC metric series</i>
BS 3505:1986	Tiêu chuẩn sản xuất ống uPVC hệ inch <i>Production standards of uPVC inch series</i>
AS/NZS 1477:2006	Tiêu chuẩn sản xuất ống uPVC hệ CIOD <i>Production standards of uPVC CIOD series</i>
BS EN ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3)	Tiêu chuẩn sản xuất phụ kiện uPVC <i>Production standards of uPVC fittings</i>
ISO 15874-2 (TCVN 10097-2) DIN 8077-8078	Tiêu chuẩn sản xuất ống PPR <i>Production standards of PPR pipes</i>
ISO 15874-3 (TCVN 10097-3) DIN16962-5	Tiêu chuẩn sản xuất phụ kiện PPR <i>Production standards of PPR fittings</i>
ISO 4427-2:2007 DIN 8074-8075	Tiêu chuẩn sản xuất ống HDPE <i>Production standards of HDPE pipes</i>
ISO4427-3/TCVN7305-3, DIN16963-5	Tiêu chuẩn sản xuất phụ kiện HDPE <i>Productions standards of HDPE fittings</i>
BS5114	Tiêu chuẩn sản xuất phụ kiện PP Compression <i>Productions standards of PP Compression fittings</i>

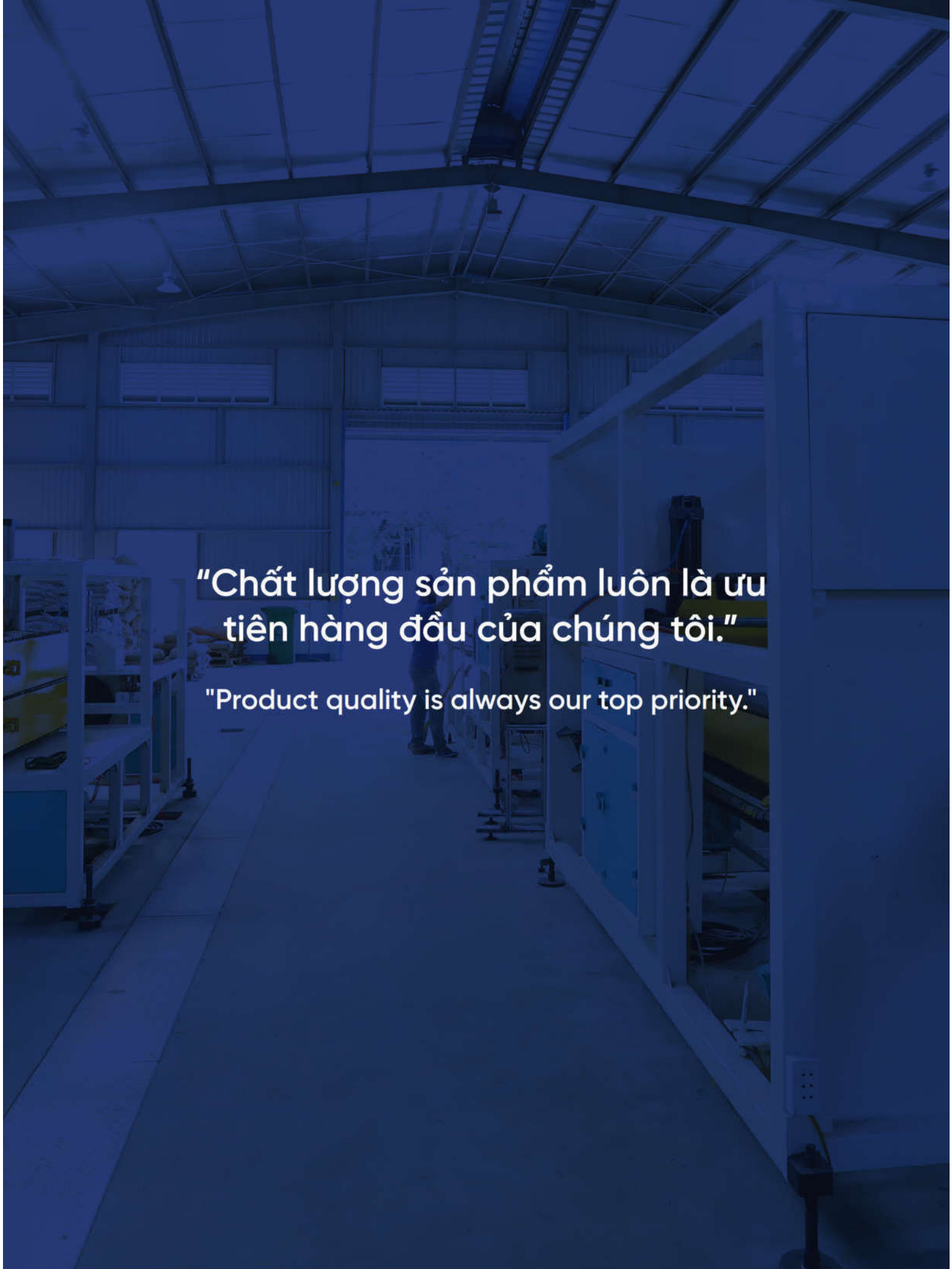
TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI/ ENVIRONMENT SOCIAL RESPONSIBILITY:

ISO 14001:2015	Hệ thống quản lý Môi trường <i>Environment management system</i>
BSCI	Tuân thủ trách nhiệm xã hội trong kinh doanh <i>Business Social Compliance Initiative</i>
QCVN16:2017/BXD	Quy chuẩn của Bộ Xây dựng cho ống uPVC, PPR, HDPE <i>Ministry of Construction's standards for uPVC, PPR, HDPE pipes</i>
QCVN12-1:2011/BYT	Quy chuẩn của Bộ Y tế cho ống và phụ kiện uPVC, PPR, HDPE <i>Ministry of Health's standards for uPVC, PPR, HDPE pipes and fittings</i>



Quality management system and production standards





"Chất lượng sản phẩm luôn là ưu tiên hàng đầu của chúng tôi."

"Product quality is always our top priority."

A close-up photograph of a stack of grey uPVC pipes. The pipes are arranged in a way that shows their circular ends and the texture of the material. A white, rounded rectangular label is centered over the pipes, containing the text 'uPVC' in a bold, sans-serif font. The background is dark and out of focus, showing more pipes.

uPVC

Tiêu chuẩn Kỹ thuật Sản phẩm

Product Technical Standards

Vật liệu:

Ống và phụ tùng ống nhựa PVC cứng được sản xuất từ hợp chất nhựa PVC không hoá dẻo

Ứng dụng:

Sử dụng rộng rãi cho hệ thống dẫn nước trong các ứng dụng:

- Phân phối nước sạch
- Hệ thống dẫn nước và tưới tiêu trong nông nghiệp
- Hệ thống ống dẫn trong công nghiệp
- Hệ thống thoát nước thải, thoát nước mưa...

Tính chất cơ lý:

- Tỷ trọng: 1.4g/cm³
- Độ bền kéo đứt tối thiểu: 45 Mpa
- Hệ số giãn nở nhiệt: 0.08 mm/m°C
- Điện trở suất bề mặt: 10¹³Ω
- Nhiệt độ làm việc cho phép: 0 đến 45°C
- Nhiệt độ hoá mềmicat tối thiểu: 76°C

Tính chất hoá học:

- Chịu được:
 - Các loại dung dịch axit
 - Các loại dung dịch kiềm
- Không chịu được:
 - Các loại axit đậm đặc có tính oxy hoá
 - Các loại dung môi hợp chất thơm

Áp suất làm việc:

Áp suất làm việc là áp suất tối đa cho phép đối với nhiệt độ của nước lên đến 45°C. Áp suất làm việc được tính theo công thức:

$$Plv = K \times PN$$

Trong đó:

Plv: Áp suất làm việc

K: Hệ số giảm áp đối với nhiệt độ của nước, K được xác định như bảng 1a hoặc hình 1a

PN: Áp suất danh nghĩa

Material:

uPVC pipes and fittings in-series are manufactured from plasticized polyvinyl chloride polymer compound.

Applications:

Suitable for water service system in application:

- Portable water distribution
- Irrigation and watering in agriculture
- Industrial process pipelines
- Others: sewer mains, drainage pipelines...

Physical properties:

- Density: 1.4g/cm³
- Minimum tensile strength: 45 Mpa
- Coefficient of linear expansion: 0.08 mm/m°C
- Surface resistivity: 10¹³Ω
- Allow working temperature: 0 to 45°C
- Minimum temperature of vicat softening: 76°C

Chemical properties:

- Resistance to:
 - Acid solution
 - Alkaline solutions
- Not resistance to
 - Oxidizing acids
 - Aromatic solvents

Working pressure:

Working pressure: Maximum admissible pressure for water at operating temperature up to 45°C. Working pressure is according with formula:

$$Plv = K \times PN$$

Where:

Plv: Working pressure

K: Pressure losses coefficient for water temperature, K are given in table 1a or figure 1a

PN: Nominal pressure

Nhiệt độ nước (°C) Water temperatures	Hệ số giảm áp (K) Pressure losses coefficient
0 < t ≤ 25	1.00
25 < t ≤ 35	0.80
35 < t ≤ 45	0.63



uPVC



THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS



Bảng màu quy ước của nhà sản xuất

	Xám: dùng cho cấp và thoát nước
	Trắng: dùng cho thoát nước
	Xanh dương: dùng cho cấp nước hệ CIOD
	Vàng: dùng cho viễn thông
	Đỏ: dùng cho điện lực

Ống uPVC Hệ Inches

uPVC Pipes Inches Series

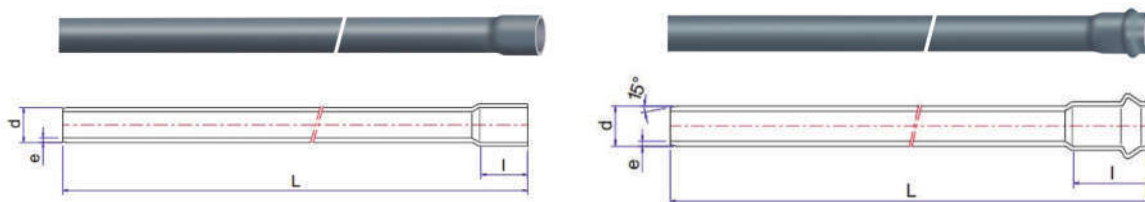
(Theo tiêu chuẩn chất lượng BS3505:1986/ASTM D2241:15)

(Standards of BS3505:1986/ASTM D2241:15)

Kích thước danh nghĩa (Nominal size)		Đường kính ngoài danh nghĩa (Nominal size)	Chiều dài khớp nối (Socket length)		Độ dày thành ống danh nghĩa e_n^{**} (Nominal wall thickness)					Chiều dài danh nghĩa (Nominal length)	
DN/OD		d	Ln	Lb	PN 5*	PN 6*	PN 9	PN 12	PN 15	L	
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(m)	(m)
21	½	21.4	35	-	-	-	1.2*	1.4*	1.6*	4.0	6.0
27	¾	26.8	35	-	-	-	-	1.8*	2.5	4.0	6.0
34	1	33.6	35	-	-	1.4*	1.8*	2.0*	2.7	4.0	6.0
42	1½	42.3	35	-	-	1.6*	2.1*	2.2	3.0	4.0	6.0
49	1½	48.3	50	-	-	1.8*	2.4*	3.0	3.7	4.0	6.0
60	2	60.3	60	-	-	2.0*	2.8*	3.5	4.5	4.0	6.0
76*	2½	76.2	65	-	-	2.2	3.5	4.5	5.6	4.0	6.0
90	3	88.9	80	120	-	2.9*	3.8	5.3	6.5	4.0	6.0
114	4	114.3	120	125	3.2*	3.8*	4.9	6.9	8.4	4.0	6.0
168	6	168.3	150	150	4.3*	5.0*	7.3	9.9	12.1	4.0	6.0
220	8	219.1	180	180	5.1*	6.6*	8.7	11.9	14.5	4.0	6.0

* Các giá trị ngoại suy từ tiêu chuẩn BS3505:1986. Các giá trị khác trích xuất nguyên bản từ tiêu chuẩn BS3505:1986

** Độ dày thành ống danh nghĩa có dung sai trong tiêu chuẩn BS3505:1986



Ống uPVC Hệ Mét

uPVC Pipes Meter Series

(Theo tiêu chuẩn chất lượng ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011; ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002)

(Standards of ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011; ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002)

Kích thước danh nghĩa (Nominal size)	Đường kính ngoài danh nghĩa (Nominal size)	Chiều dài khớp nối (Socket length)		Độ dày thành ống danh nghĩa e_n (Nominal wall thickness)					Chiều dài danh nghĩa (Nominal length)	
DN/OD	d	Ln	Lb	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16	L	
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(m)	(m)
63	63	60	110	2.0	2.5	3.0	3.8	4.7	4.0	6.0
75	75	65	115	2.3	2.9	3.6	4.5	5.6	4.0	6.0
90	90	80	120	2.8	3.5	4.3	5.4	6.7	4.0	6.0
110	110	110	120	2.7	3.4	4.2	5.3	6.6	4.0	6.0
125	125	125	120	3.1	3.9	4.8	6.0	7.4	4.0	6.0
140	140	130	135	4.1	5.0	5.4	6.7	8.3	4.0	6.0
160	160	150	150	4	4.9	6.2	7.7	9.5	4.0	6.0
180	180	180	155	4.4	5.5	6.9	8.6	10.7	4.0	6.0
200	200	180	155	4.9	6.2	7.7	9.6	11.9	4.0	6.0
225	225	180	180	5.5	6.9	8.6	10.8	13.4	4.0	6.0
250	250	230	180	6.2	7.7	9.6	11.9	14.8	4.0	6.0
280	280	250	200	6.9	8.6	10.7	13.4	16.6	4.0	6.0
315	315	250	210	7.7	9.7	12.1	15.0	18.7	4.0	6.0
355	355	250	220	8.7	10.9	13.6	16.9	21.1	4.0	6.0
400	400	310	230	9.8	12.3	15.3	19.1	23.7	4.0	6.0

Thông số trên áp dụng cho Hệ số an toàn C=2.5 đối với sản phẩm có kích thước danh nghĩa 63, 75, 90; C=2.0 đối với sản phẩm có kích thước danh nghĩa từ 110 đến 400. (The above specifications apply to the factor of safety C=2.5 for products of titular size 63, 75, 90; C=2.0 for products of titular size from 110 to 400).

** Độ dày thành ống danh nghĩa có dung sai trong tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011; ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002

Ống uPVC Hệ CIOD

uPVC Pipes CIOD Series

(Theo tiêu chuẩn chất lượng AS/NZS 1477:2006; ISO 2531-2009; ISO 4222-2-1996)

(Standards of AS/NZS 1477:2006; ISO 2531-2009; ISO 4222-2-1996)

Kích thước danh nghĩa (Nominal size)	Đường kính ngoài danh nghĩa (Nominal out size)	Chiều dài khớp nối (Socket length)		Độ dày thành ống danh nghĩa e_n (Nominal wall thickness)					Chiều dài danh nghĩa (Nominal length)	
DN/OD	d0	L	Lb	PN5	PN6	PN10	PN12	PN15	Ln	
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(m)	(m)
100	122.1		120			-	6.7		4.0	6.0
150	177.5		130			-	9.7		4.0	6.0
200	222.6		160			9.7	-		4.0	6.0
250	280.9		200			10.7	-		4.0	6.0

ỐNG PVC CỨNG DÙNG CHO TUYẾN CÁP NGẦM ĐIỆN LỰC/ VIỄN THÔNG TIÊU CHUẨN TCVN 8699:2011

Thích hợp dùng cho bảo vệ hệ thống cáp ngầm, bao gồm:

- Hệ thống cáp ngầm bu điện (cáp sợi quang, cáp đồng,...)
- Hệ thống cáp ngầm điện lực (cáp điện,...)

VẬT LIỆU:

Ống và phụ tùng ống nhựa PVC cứng dùng cho tuyến cáp ngầm được sản xuất từ hợp chất nhựa PVC không hóa dẻo

LĨNH VỰC ỨNG DỤNG:

Thích hợp dùng cho bảo vệ hệ thống cáp ngầm, bao gồm:

- Hệ thống cáp ngầm bu điện (cáp sợi quang, cáp đồng,...)
- Hệ thống cáp ngầm điện lực (cáp điện,...)

TÍNH CHẤT VẬT LÝ:

- Tỷ trọng	1.4	g/cm ³
- Độ bền kéo đứt tối thiểu	45	MPa
- Độ giãn dài kéo đứt tối thiểu	40	%
- Độ hấp thụ nước tối đa	0.2	mg/cm ²
- Điện trở suất bề mặt	10 ¹³	Ω
- Nhiệt độ hóa mềm vicat tối thiểu	74	°C
- Độ dẫn dài theo chiều dọc tối đa	5	%
- Khả năng chịu điện áp tối thiểu	10	KV/phút

TÍNH CHẤT HÓA HỌC:

- Chịu được: Các loại dung dịch axit
Các loại dung dịch kiềm
- Không chịu được: Các axit đậm đặc có tính oxy hóa
Các loại dung môi hợp chất thơm

MATERIAL:

uPVC pipes and fittings for underground cables are manufactured from unplasticized polyvinyl chloride polymer compound.

FIELDS OF APPLICATION:

Suitable for protecting underground cable systems, includes:

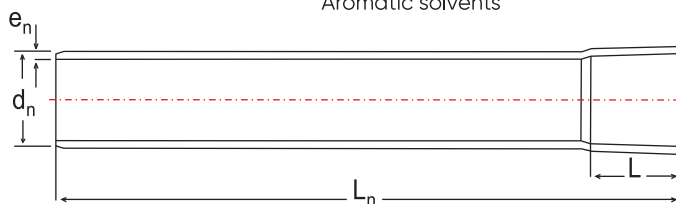
- Post branch underground cable systems (optical fiber ground wire copper wire,...)
- Electrical branch underground cable systems (electrical wire,...)

TÍNH CHẤT VẬT LÝ:

- Density	1.4	g/cm ³
- Tensile strength, minimum	45	MPa
- Elongation at break, minimum	40	%
- Water absorption, maximum	0.2	mg/cm ²
- Surface resistivity	10 ¹³	Ω
- Temperature of vicat softening, minimum	74	°C
- Longitudinal reversion, maximum	5	%
- Electric resistance, minimum	10	KV/phút

CHEMICAL PROPERTIES:

- Resistance to: Acid solutions
Alkaline solutions
- Not resistance to: Oxidizing acids
Aromatic solvents



Kích thước danh nghĩa Nominal size DN/DO	Đường kính ngoài danh nghĩa Nominal outside diameter d _n	Chiều dài Khớp nối Socket length L	Độ dày Thành ống Wall thickness (mm) e _n		Chiều dài danh nghĩa Nominal length L _n	
mm	mm	mm	Min	Max	m	m
32	32	44	1.6	2.2	4.0	6.0
40	40	49	1.8	2.4	4.0	6.0
50	50	55	2.2	3.0	4.0	6.0
56	56	56	2.6	3.4	4.0	6.0
61	61	61	2.8	3.6	4.0	6.0
75	75	70	3.1	4.1	4.0	6.0
90	90	90	3.8	5.0	4.0	6.0
110	110	110	4.2	5.6	4.0	6.0
125	125	125	4.9	6.3	4.0	6.0

- Màu vàng: Ống dùng cho viễn thông
- Màu đỏ: Ống dùng cho điện lực

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

Phụ kiện uPVC Loại dày

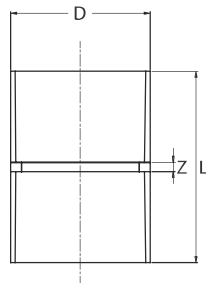
uPVC Fittings - High Pressure

(Theo tiêu chuẩn chất lượng BS EN ISO 1452-3:2009/TCVN 8491-3)
(Standards of BS EN ISO 1452-3:2009/TCVN 8491-3)

Bảng màu quy ước của nhà sản xuất

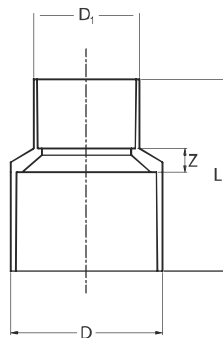
 Xám: dùng cho cấp và thoát nước
 Trắng: dùng cho thoát nước

Nối Trơn / Plain Socket



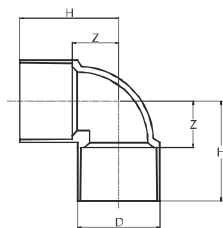
Size		D _{min}	Z _{min}	L _{min}	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21	¾	28	3	63	15
27	¾	33	3	73	15
34	1	42	4	84	15
42	1½	51	4	92	15
49	1½	58	5	115	12
60	2	71	6	134	12
76	2½	88	6	134	12
90	3	101	6	134	12
114	4	130	8	176	12
140	5	158	9	217	12
168	6	187	13	277	12
220	8	240	14	304	12

Nối Giảm Trơn / Reducing Socket



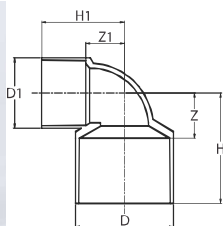
Size		D _{min}	D _{1min}	Z _{min}	L _{min}	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
27x21	¾ x ¾	33	28	6	71	15
34x21	1 x ¾	42	28	6	79	15
34x27	1 x ¾	42	33	7	82	15
42x21	1½ x ¾	51	28	13	88	15
42x27	1½ x ¾	51	33	12	91	15
42x34	1½ x 1	51	42	9	93	15
49x27	1½ x ¾	58	33	15	105	12
49x34	1½ x 1	58	42	12	107	12
49x42	1½ x 1½	58	51	8	107	12
60x34	2 x 1	71	42	18	121	12
60x42	2 x 1½	71	51	14	121	12
60x49	2 x 1½	71	58	13	130	12
90x49	3 x 1½	101	58	27	145	12
90x60	3 x 2	101	71	22	148	12
114x60	4 x 2	130	71	20	181	12
114x90	4 x 3	130	101	13	168	12
140x90	5 x 3	158	101	32	200	12
140x114	5 x 4	158	130	32	210	12
168x114	6 x 4	188	130	23	253	12
168x140	6 x 5	188	158	23	260	12
220x168	8 x 6	241	188	27	317	12

Co 90° / 90° Elbow



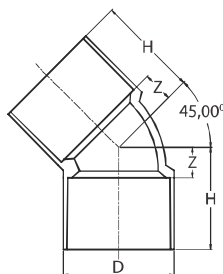
Size		Dmin	Zmin	Hmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21	½	28	12	42	15
27	¾	33	14	49	15
34	1	42	18	58	15
42	1¼	51	22	66	15
49	1½	58	28	83	12
60	2	71	32	95	12
76	2½	88	46	110	12
90	3	102	54	118	12
114	4	131	77	161	12
140	5	158	88	192	12
168	6	188	97	230	12
220	8	241	129	274	12

Co 90° Giảm / 90° Reducing Elbow



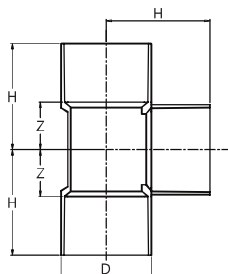
Size	Dmin	Zmin	Hmin	D1min	Z1min	H1min	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
27 x 21	¾ x ½	33	17	52	28	56	15
34 x 21	1 x ½	42	15	55	28	62	15
34 x 27	1 x ¾	42	20	60	33	62	15

Co 45° / 45° Elbow



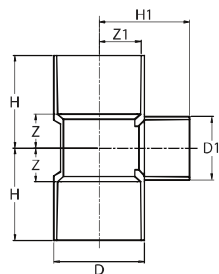
Size		Dmin	Zmin	Hmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21	½	28	5	35	15
27	¾	33	6	42	15
34	1	42	8	48	15
42	1¼	51	9	54	15
49	1½	59	11	66	12
60	2	72	13	76	12
76	2½	88	21	85	12
90	3	102	22	86	12
114	4	131	37	121	12
140	5	158	41	145	12
168	6	188	49	131	12
220	8	240	64	209	12

Tê Đều / Tee



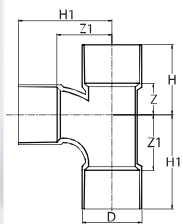
Size		Dmin	Zmin	Hmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21	½	28	13	43	15
27	¾	33	17	52	15
34	1	42	18	58	15
42	1¼	51	22	66	15
49	1½	58	25	80	12
60	2	71	32	95	12
76	2½	88	46	110	12
90	3	101	53	117	12
114	4	130	69	153	12
140	5	158	81	185	12
168	6	188	95	227	12
220	8	240	126	271	12

Tê Giảm / Reducing Tee



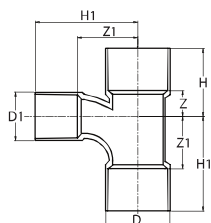
Size		Dmin	Zmin	Hmin	D1min	Z1min	H1min	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
27x21	¾ x ½	33	13	48	28	15	45	15
34x21	1 x ½	42	12	52	28	20	52	15
34x27	1 x ¾	42	17	57	33	21	57	15
42x21	1¼ x ½	51	14	58	28	24	58	15
42x27	1¼ x ¾	51	16	60	33	24	59	15
42x34	1¼ x 1	51	19	63	42	24	64	15
49x27	1½ x ¾	58	15	70	33	24	61	12
49x34	1½ x 1	58	19	74	42	27	67	12
49x42	1½ x 1¼	58	23	78	51	27	71	12
60x34	2 x 1	71	20	83	42	34	71	12
60x42	2 x 1¼	71	24	87	51	34	87	12
60x49	2 x 1½	71	27	90	58	35	91	12
90x49	3 x 1½	101	30	94	58	46	101	12
90x60	3 x 2	101	36	100	71	47	110	12
114x60	4 x 2	130	38	122	71	62	125	12
114x90	4 x 3	130	66	140	101	61	125	12
140x114	5 x 4	158	66	130	130	71	170	12
168x114	6 x 4	188	71	203	130	98	182	12
220x114	8 x 4	240	72	217	130	130	214	12
220x168	8 x 6	240	102	247	188	126	258	12

Tê Cong / 90° Turn Lateral Tee



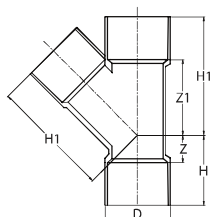
Size		Dmin	Zmin	Hmin	Z1min	H1min	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	72	22	87	67	130	12
90	3	101	51	115	101	165	12
114	4	131	59	143	123	207	12
140	5	158	78	182	114	218	12

Tê Cong Giảm / Swept Reduced Tee



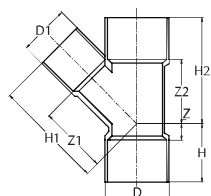
Size		Dmin	Zmin	Hmin	D1min	Z1min	H1min	PN
(mmxmm)	(inxin)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
90x60	3x2	102	39	103	72	67	132	12
114x60	4x2	131	46	130	72	63	147	12
114x90	4x3	131	41	125	102	108	192	12
140x90	5x3	158	48	153	102	108	212	12
140x114	5x4	158	59	164	131	112	216	12
168x114	6x4	188	70	202	131	94	226	12

Y Đều / 45° Wye



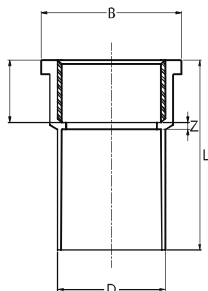
Size		Dmin	Zmin	Hmin	Z1min	H1min	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
27	3/4	34	9	44	36	71	12
34	1	43	11	51	45	85	12
42	1 1/4	51	16	60	59	104	12
49	1 1/2	58	15	70	66	121	12
60	2	71	25	88	76	139	12
76	2 1/2	88	26	90	96	161	12
90	3	101	40	104	116	180	12
114	4	130	44	128	144	228	12
140	5	158	41	173	200	304	12
168	6	188	67	199	184	316	12
220	8	241	59	191	399	267	12

Y Giảm / Reducing 45° Wye



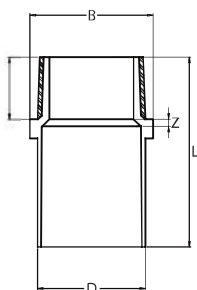
Size		Dmin	Zmin	Hmin	D1min	Z1min	H1min	Z2min	H2min	PN
(mmxmm)	(inxin)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
90x60	3x2	101	20	84	72	98	161	101	166	12
114x60	4x2	131	10	94	72	111	174	107	191	12
114x90	4x3	131	26	110	101	132	201	129	214	12
140x90	5x3	158	19	123	101	154	218	142	248	12
140x114	5x4	158	34	138	131	170	253	164	268	12
168x114	6x4	188	26	158	131	182	266	173	306	12
168x140	6x4	158	41	173	158	200	304	200	332	12
220x168	8x6	240	35	180	188	250	382	234	380	12

Nối Ren Trong / Female Thread Socket



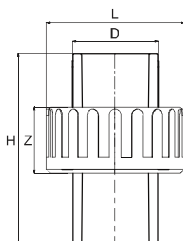
Size			Dmin	Zmin	Bmin	D1min	L1min	Lmin	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x½	½x½	28	2	34	30	20	49	15
21x27	21x¾	½x¾	28	3	42	33	22	56	15
27x27	27x¾	¾x¾	33	4	44	38	21	59	15
27x21	27x½	¾x½	33	3	31	27	16	50	15
34x34	34x1	1x1	42	4	53	46	25	64	15
34x27	34x¾	1x¾	42	4	40	35	13	59	15
42x42	42x1¼	1¼x1¼	52	4	54	43	26	70	15
60x60	60x2	2x2	72	4	77	61	28	91	12

Nối Ren Ngoài / Male Thread Socket



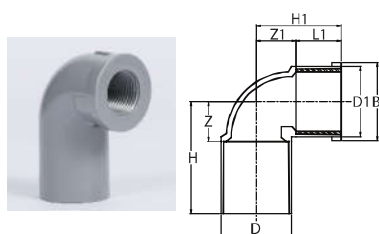
Size			Dmin	Zmin	Bmin	L1min	Lmin	PN
(mmxmm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x½	½ x ½	28	7	35	18	55	15
21x27	21x¾	½ x ¾	28	6	38	21	57	15
27x27	27x¾	¾ x ¾	33	8	39	21	64	15
27x21	27x½	¾ x ½	33	12	38	20	63	15
27x34	27x1	¾ x 1	33	12	46	25	72	15
34x34	34x1	1x¾	42	9	48	25	72	15
34x27	34x¾	1x1	42	12	46	21	72	15
42x42	42x1¼	1¼x1¼	51	11	53	26	81	15
49x49	49x1½	1½x1½	59	5	59	28	93	12
60x60	60x2	2x2	72	5	72	30	105	12

Rắc Co / Union



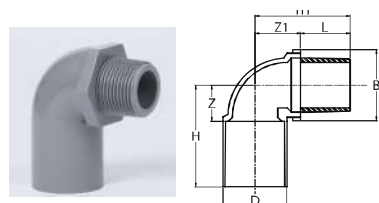
Size		D	H	Z	L	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
34	1	43	95	33	69	15
42	1¼	52	104	33	78	15
49	1½	59	133	35	86	12
60	2	72	153	43	107	12

Co Ren Trong / Female Thread 90° Elbow



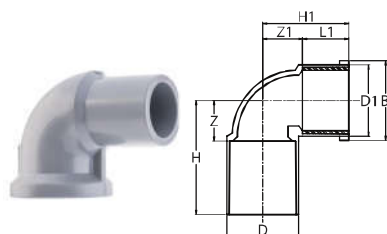
Size			D _{min}	Z _{min}	H _{min}	B _{min}	D1 _{min}	L1 _{min}	Z1 _{min}	H1 _{min}	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x½	½x½	28	18	48	36	31	22	10	32	15
27x27	27x¾	¾x¾	33	21	55	42	37	25	13	38	15
34x34	34x1	1x1	42	20	60	52	44	26	17	42	15

Co Ren Ngoài / Male Thread 90° Elbow



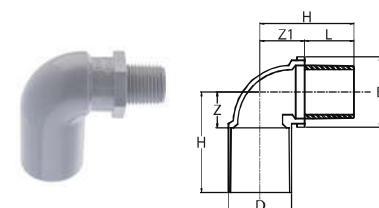
Size			D _{min}	Z _{min}	H _{min}	B _{min}	L1 _{min}	Z1 _{min}	H1 _{min}	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x½	½x½	28	15	45	29	21	24	45	15
27x27	27x¾	¾x¾	33	18	53	35	21	28	49	15
34x34	34x1	1x1	42	21	61	45	25	32	55	15

Co Giảm Ren Trong / Reducing Female Thread 90° Elbow



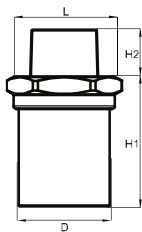
Size			D _{min}	Z _{min}	H _{min}	B _{min}	D1 _{min}	L1 _{min}	Z1 _{min}	H1 _{min}	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x27	21x¾	½x¾	28	19	49	42	34	21	13	34	15
27x21	27x½	¾x½	34	17	52	36	32	20	15	35	15
27x34	27x1	¾x1	34	23	58	52	44	25	17	42	15

Co Ren Giảm Ngoài / Reducing Male Thread 90° Elbow



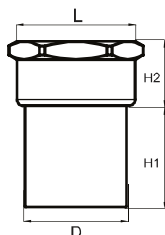
Size			D _{min}	Z _{min}	H _{min}	B _{min}	L1 _{min}	Z1 _{min}	H1 _{min}	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
27x21	27 x ½	¾ x ½	33	17	53	30	20	36	53	15
27x34	27 x 1	¾ x 1	33	23	58	40	25	40	58	15

Nối Ren Ngoài (Thau) / Male Socket With Brass



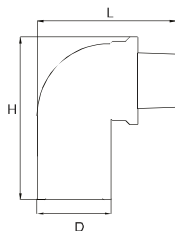
Size			D	H1	H2	L	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x $\frac{1}{2}$	$\frac{1}{2}$ x $\frac{1}{2}$	28	40	15	32	15
27x27	27x $\frac{3}{4}$	$\frac{3}{4}$ x $\frac{3}{4}$	34	38	28	40	15

Nối Ren Trong (Thau) / Female Socket With Brass



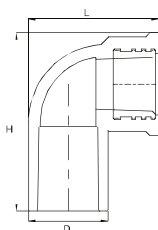
Size			D	H1	H2	L	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x $\frac{1}{2}$	$\frac{1}{2}$ x $\frac{1}{2}$	28	30	20	34	15
27x27	27x $\frac{3}{4}$	$\frac{3}{4}$ x $\frac{3}{4}$	34	33	22	40	15
27x21	27x $\frac{1}{2}$	$\frac{3}{4}$ x $\frac{1}{2}$	34	35	20	34	15

Co Ren Ngoài (Thau) / Male Elbow With Brass



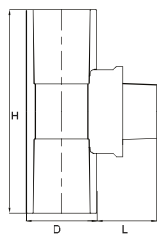
Size			D	H	L	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x $\frac{1}{2}$	$\frac{1}{2}$ x $\frac{1}{2}$	28	62	53	15
27x27	27x $\frac{3}{4}$	$\frac{3}{4}$ x $\frac{3}{4}$	34	73	63	15

Co Ren Trong (Thau) / Female Elbow With Brass



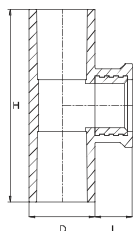
Size			D	H	L	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x $\frac{1}{2}$	$\frac{1}{2}$ x $\frac{1}{2}$	28	63	46	15
27x21	27x $\frac{1}{2}$	$\frac{3}{4}$ x $\frac{1}{2}$	34	70	53	15
27x27	27x $\frac{3}{4}$	$\frac{3}{4}$ x $\frac{3}{4}$	34	73	49	15
21x27	21x $\frac{3}{4}$	$\frac{1}{2}$ x $\frac{3}{4}$	28	66	45	15
34x21	34x $\frac{1}{2}$	1x $\frac{1}{2}$	43	85	58	15
34x27	34x $\frac{3}{4}$	1x $\frac{3}{4}$	43	84	56	15

Tê Ren Ngoài (Thau) / Male Tee With Brass



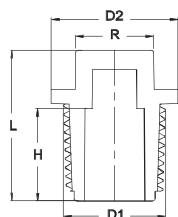
Size			D	H	L	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
27x21	27x $\frac{1}{2}$	$\frac{3}{4}$ x $\frac{1}{2}$	34	90	25	15
27x27	27x $\frac{3}{4}$	$\frac{3}{4}$ x $\frac{3}{4}$	34	73	28	15

Tê Ren Trong (Thau) / Female Tee With Brass



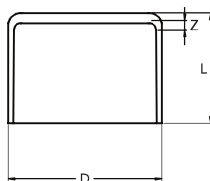
Size			D	H	L	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x $\frac{1}{2}$	$\frac{1}{2}$ x $\frac{1}{2}$	28	82	16	15
27x21	27x $\frac{1}{2}$	$\frac{3}{4}$ x $\frac{1}{2}$	34	92	16	15
27x27	27x $\frac{3}{4}$	$\frac{3}{4}$ x $\frac{3}{4}$	34	100	18	15
34x34	34x1	1x1	43	123	19	15

Nút Bịt Ren / Plastic Male Thread Plug



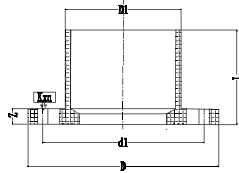
Size			D1	D2	R	H	L	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x1/2	1/2x1/2	21	26	16	19	31	15
27x27	27x3/4	3/4x3/4	26	32	20	20	33	15

Nắp Bít / End Cap



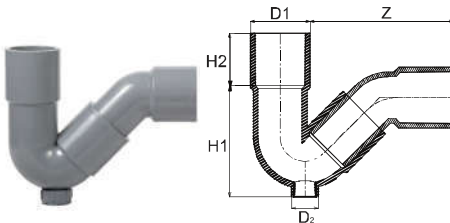
Size		Dmin	Zmin	Lmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21	$\frac{1}{2}$	28	2	37	15
27	$\frac{3}{4}$	33	3	43	15
34	1	43	4	50	15
42	1 $\frac{1}{4}$	51	5	58	15
49	1 $\frac{1}{2}$	59	5	71	12
60	2	72	7	80	12
76	2 $\frac{1}{2}$	88	7	78	12
90	3	101	7	89	12
114	4	131	7	116	12
140	5	158	7	133	12
168	6	188	7	175	12
220	8	241	7	186	12

Mặt Bích Đơn / Single Flange



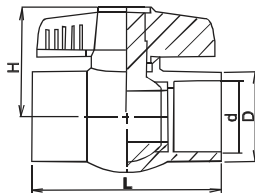
Size		Dmin	D1min	d1min	Zmin	Lmin	Kxn	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
49	1½	150	59	110	18	63	18 x 4	12
60	2	165	72	125	17	74	18 x 4	12
76	2½	185	88	145	19	83	18 x 4	12
90	3	200	102	160	20	84	18 x 8	12
114	4	220	134	180	19	100	18 x 8	12
140	5	250	159	210	20	114	18 x 8	12
168	6	285	189	240	22	155	23 x 8	12

Con Thỏ / P Trap



Size		D1	H1	H2	D2	Z	PN
(mm x mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	72	132	62	32	183	6

Van Cầu / Ball Valve



size		PN	d	L	H	D
(mm)	(in)	(bar)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
21	½	15	21.34	74	43.0	30.0
27	¾	15	26.67	84	50.6	34.5
34	1	15	33.40	98.4	56.6	42.5
42	1½	15	42.16	110	63.5	52.0
49	1½	12	48.26	127	70.8	61.8
60	2	12	60.33	148	81.5	75.2

uPVC



THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

Phụ kiện uPVC Loại mỏng

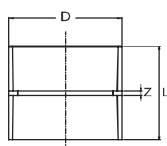
uPVC Fittings - Low Pressure

(Theo tiêu chuẩn chất lượng BS EN ISO 1452-3:2009/TCVN 8491-3)
(Standards of BS EN ISO 1452-3:2009/TCVN 8491-3)

Bảng màu quy ước của nhà sản xuất

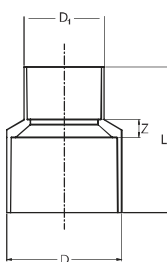
 Xám: dùng cho cấp và thoát nước
 Trắng: dùng cho thoát nước

Nối Trơn / Plain Socket



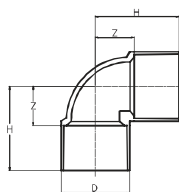
Size		Dmin	Zmin	Lmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
42	1½	49	2	38	6
49	1½	55	3	47	6
60	2	68	3	53	6
76	2½	85	4	74	6
90	3	99	1	84	6
114	4	125	4	104	6
168	6	182	5	165	6
220	8	234	5	215	6

Nối Giảm Trơn / Reducing Socket



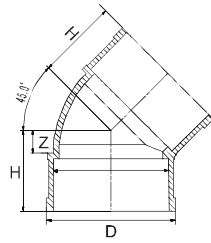
Size		Dmin	D1min	Zmin	Lmin	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
42 x 34	1½ x 1	53	44	7	42	6
60 x 34	2 x 1	68	40	16	58	6
60 x 49	2 x 1½	68	54	10	57	6
76 x 60	2½ x 2	85	68	12	72	6
90 x 60	3 x 2	99	68	19	84	6
90 x 76	3 x 2½	99	85	11	86	6
114 x 60	4 x 2	125	68	32	107	6
114 x 90	4 x 3	125	99	18	108	6
168 x 114	6 x 4	182	125	33	163	6
220 x 168	8 x 6	234	182	32	217	6

Co 90° / 90° Elbow



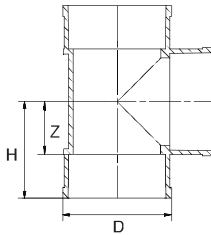
Size		Dmin	Zmin	Hmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
42	1½	49	2	38	6
60	2	68	3	53	6
76	2½	85	4	74	6
90	3	99	4	84	6
114	4	125	4	104	6
168	6	182	5	165	6
220	8	234	5	215	6

Co 45° / 45° Elbow



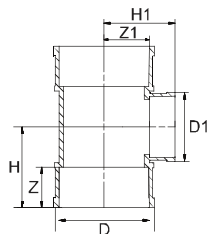
Size		D	Z	H	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
42	1½	49	10	28	6
49	1½	55	10	35	6
60	2	68	12	40	6
76	2½	85	14	53	6
90	3	99	17	62	6
114	4	125	23	78	6
168	6	182	34	120	6
220	8	234	44	155	6

Tê Đều / Tee



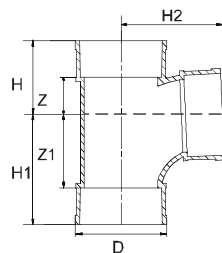
Size		D	Z	H	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
42	1½	49	24	42	6
49	1½	55	28	49	6
60	2	66	32	57	6
76	2½	85	41	76	6
90	3	99	48	88	6
114	4	125	60	110	6
168	6	182	88	168	6
220	8	234	112	217	6

Tê Giảm / Reducing Tee



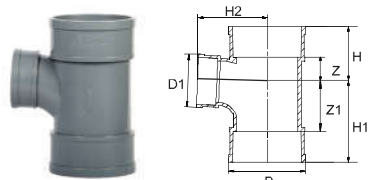
Size		D	Z	H	D1	Z1	H1	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60x49	2 x 1½	68	25	58	55	30	53	6
90x60	3 x 2	99	40	80	68	45	70	6
114x60	4 x 2	125	50	95	68	58	83	6
114x90	4 x 3	125	50	110	99	58	98	6
168x90	6 x 3	182	80	140	99	85	126	6
168x114	6 x 4	182	80	155	125	85	136	6
220x168	8 x 6	234	105	210	182	110	190	6

Tê Cong / 90° Turn Lateral Tee



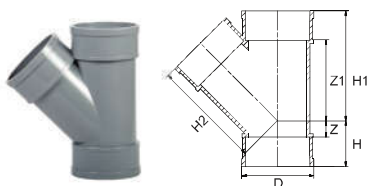
Size		D	Z	H	Z1	H1	H2	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	68	30	55	40	65	71	6
90	3	99	40	80	80	120	110	6
114	4	125	51	100	99	149	137	6

Tê Cong Giảm / Swept Reduced Tee



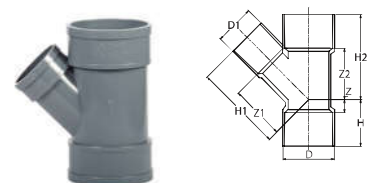
Size	D	Z	H	D1	Z1	H1	H2	PN	
(mm x mm) (in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)	
90x60	3x2	99	30	70	68	65	105	101	6
114x60	4x2	125	32	81	68	74	124	120	6
114x90	4x3	125	43	92	99	88	138	133	6
140x114	5x4	154	54	118	125	117	182	175	6
168x90	6x3	182	45	123	99	97	177	170	6
168x114	6x4	182	57	135	125	105	185	178	6
220x168	8x6	234	75	180	182	138	250	240	6

Y Đều / 45° Wye



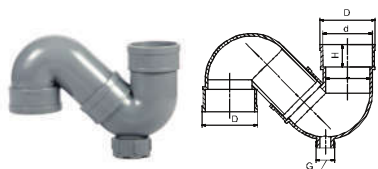
Size		D	Z	H	Z1	H1	H2	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
42	1.1/4	48.5	9	29	51	71	71	6
60	2	68	15	40	75	100	100	6
76	2½	85	20	55	94	129	129	6
90	3	99	22	62	111	151	151	6
114	4	125	28	78	143	192	192	6
168	6	182	43	121	208	288	288	6
220	8	234	54	155	270	375	375	6

Y Giảm / Reducing 45° Wye



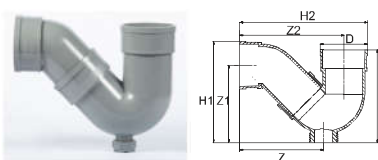
Size		D	Z	H	D1	H1	Z2	H2	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60x49	2x1½	68	9	45	55	91	92	132	6
76x60	2½ x 2	85	12	47	68	112	83	118	6
90x49	3x1½	99	2	42	55	114	85	120	6
90x60	3x2	99	9	49	68	122	91	131	6
114x60	4x2	125	2	47	68	140	103	153	6
114x90	4x3	125	17	66	99	170	124	174	6
140x90	5x3	154	23	87	99	190	138	203	6
140x114	5x4	154	25	89	125	211	156	221	6
168x90	6x3	182	4	82	99	210	153	233	6
168x114	6x4	182	17	95	125	232	170	250	6
220x168	8x6	234	26	131	182	325	238	339	6

Con Thỏ / S Trap



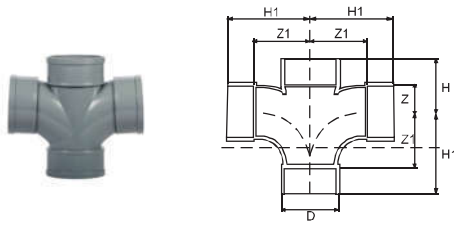
Size		Dmin	Hmin	dmin	d1min	Gmin	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
49	1½	55	22	49	43	33	6

Con Thỏ / P Trap



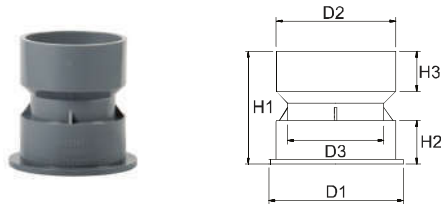
Size		D	H	Z	H1	Z1	H2	Z2	PN
(mm x mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
49	1½	54	107	97	116	89	148	121	6
60	2	68	135	102	124	89	160	131	6
90	3	99	185	172	204	154	262	212	6

Tứ Thông Cong / Swept Cross Tee



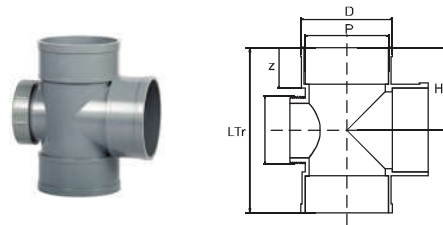
Size		Dmin	Zmin	Hmin	Z1min	H1min	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
90	3	99	45	85	73	113	6
114	4	125	56	106	88	138	6

Thông Sàn / Floor Drain



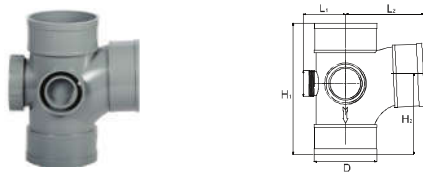
Size		D1	D2	D3	H1	H2	H3	PN
(mm x mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	90	70	41	117	40	40	15
90	3	120	90	70	117	40	40	12
114	4	141	128	101	117	45	42	12

Tê Thăm / Tee With Inspection Opening



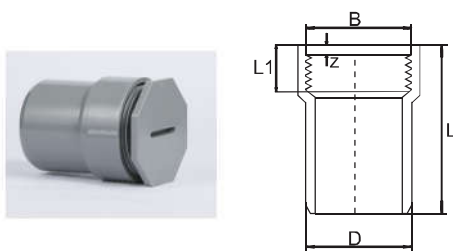
Size		Dmin	Lmin	Zmin	Hmin	Tr	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
114	4	114.3	224	50	112	88	6
168	6	168.2	340	80	170	88	6

Tê Cong Thăm / Swept Tee With Back Door



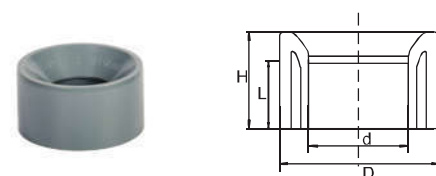
Size		D	H1	H2	L1	L2	PN
(mm x mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
114	4	125	250	150	80	134	6
168	6	182	380	230	105	228	6

Bộ Bít Xả / Clean-Out Body



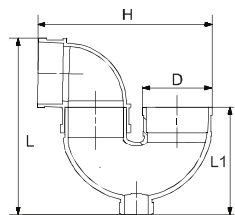
Size		Dmin	Lmin	Zmin	L1min	Bmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	60.3	100	6	27	60	6
76	2½	76.0	101	6	27	76	6
90	3	88.9	113	6	37	90	6
114	4	114.3	144	6	40	114	6
140	5	140.2	165	6	45	140	6
168	6	168.2	193	6	50	168	6
220	8	219	213	6	63	245	6

Bạc Chuyển Bậc / Bush Reducing



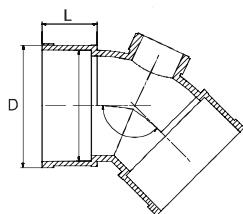
Size		Dmin	dmin	Lmin	Hmin	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
90 x 49	3 x 1½	98	49	22	40	9
90 x 60	3 x 2	89	60	25	40	9
114 x 60	4 x 2	114	60	25	60	9
114 x 90	4 x 3	114	89	40	60	9

Con Thỏ / U Trap



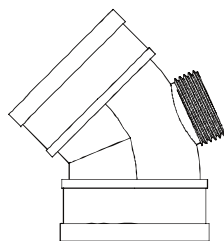
Size		D	H	L	L1	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	69	171	178	110	6

Co Thăm 90°/ Elbow 90° With Cap



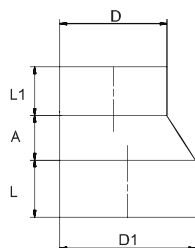
Size		Dmin	Lmin	Amin	bmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	60.5	25	45	45	6
90	3	89.5	40	71	71	6
114	4	114.5	50	95	95	6

Co Thăm 45°/ Elbow 45° With Cap



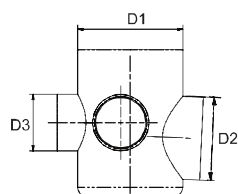
Size		Dmin	Lmin	Amin	Bmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	60.5	25	20	20	6
90	3	89.5	40	30	30	6
114	4	114.5	50	40	40	6

Nối Giảm Lệch Tâm / Level Invert Reducer



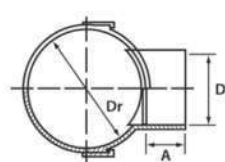
Size		Dmin	D1min	Lmin	L1min	Amin	P
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
90 x 60	3 x 2	60.5	89.5	40	25	28	6
114 x 60	4 x 2	60.5	114.5	50	25	50	6
114 x 90	4 x 3	89.5	114.5	50	40	40	6

Gom Nước Sàn / Under Floor Trap



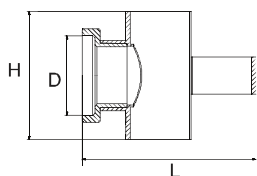
Size		D1min	d1min	L1min	D2min	d2min	L2min	G1min	D3min	d3min	L3min	G2min	Lmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
114 x 90 x 60 x 60 x 60	4 x 3 x 2 x 2 x 2	125	114.5	50	99	89.5	40	70	68.5	60.5	25	85	170	6

Đại Khởi Thủy / Boss Connect With Bracket



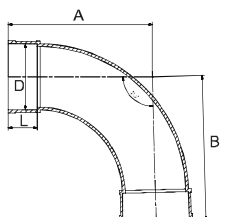
Size		Drmin	Dmin	Amin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
114 x 60	4 x 2	60.5	45	25	6
140 x 60	5 x 2	60.5	71	25	6
168 x 90	6 x 3	89.5	95	40	6
168 x 114	6 x 4	114.5	95	59	6

Đại Khởi Thủy Có Nắp Kiểm Tra / Inspection Opening And Frame



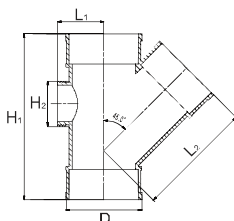
Size		L	H	D	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
114 x 60	4 x 2	163	120	75	6
140 x 60	5 x 2	193	120	75	6
168 x 90	6 x 3	235	150	89	6

Cổ Dài 90° / 90° Sweep Bend



Size		Dmin	Lmin	Amin	Bmin	qmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
114	4	114.5	50	195	195	90	6

Y Đều Thăm / Y-Tee With Back Door



Size		D	H1	H2	L1	L2	PN
(mm x mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
114	4	125	273	74	78	192	6
168	6	182	410	74	105	288	6



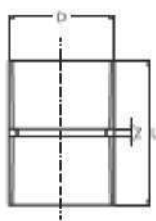
uPVC



THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

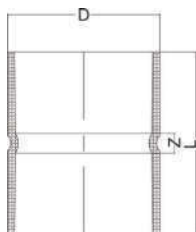
Phụ kiện uPVC Gia Công

Măng Sông Trượt / Slip-On Coupling



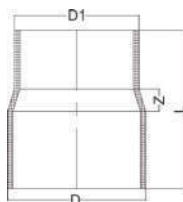
Size (mm)	D _{min} (mm)	D ₁ (mm)	Z _{min} (mm)	L _{min} (mm)	PN (bar)
90	97	89,9	0	450	6
114	124	114,3	0	450	6
140	154	140,4	0	450	6
168	182	168,0	0	450	6
220	238	219,8	0	450	6
280	308	281,0	0	450	6

Nối Thẳng / Plain Socket



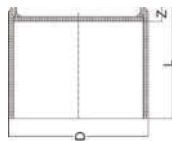
Size (mm x mm)	D _{min} (mm)	Z _{min} (mm)	L _{min} (mm)	L _{1min} (mm)	PN (bar)
280	303	70	370	150	6
315	335	25	385	180	6
400	431	70	570	250	6

Nối Giảm / Reducing Socket



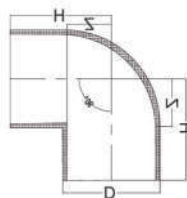
Size (mm)	D _{min} (mm)	D _{1min} (mm)	Z _{min} (mm)	L _{min} (mm)	PN (bar)
76x34	84	44	34	134	6
76x49	84	58	17	122	6
140x76	154	95	70	250	6
220x140	238	163	90	330	6
250x220	276	246	70	340	6
280x114	303	161	40	330	6
280x140	303	172	50	350	6
280x220	303	245	60	360	6
315x220	341	250	70	370	6
315x280	341	308	40	400	6

Nắp Bít / End Cap



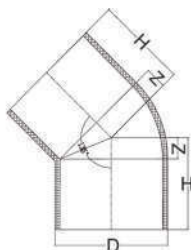
Size (mm)	Dmin (mm)	Zmin (mm)	Lmin (mm)	PN (bar)
400	431	54,5	320	6

Co 90 Độ / 90° Elbow



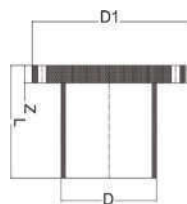
Size (mm)	Dmin (mm)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	PN (bar)
180	197,2	155	285	6
280	307	105	285	6
315	334	130	310	6
400	431	140	390	6

Co 45 Độ / 45° Elbow



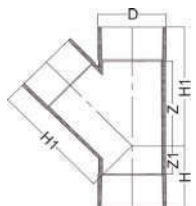
Size (mm x mm)	Dmin (mm)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	PN (bar)
180	297	75	205	6
250	273	55	205	6
280	308	105	255	6
315	346	90	270	6
400	432	75	325	6

Bộ Bít Xả / Clean-Out Body



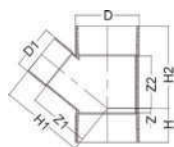
Size (mm)	ĐK Nắp (mm)	ĐK Tâm Lỗ (mm)	ĐK Lỗ (mm)	D (mm)	L1min (mm)	Lmin (mm)	PN (bar)
220	322	316	22	200	195	225	6
280	405	358	22	280	240	280	6

Y Đều / 45° Wye



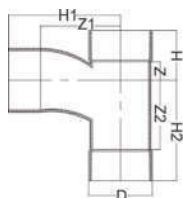
Size (mm x mm)	Dmin (mm)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)	PN (bar)
220	272,4	70	50	430	550	6
250	272,4	80	70	400	550	6
280	309	135	285	400	550	6
315	345	220	400	420	600	6

Y Giảm / Reducing 45° Wye



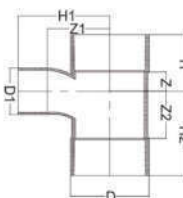
Size	Dmin	Zmin	Hmin	D1min	Z1min	H1min	Z2min	H2min	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
220x90	238	50	170	96	180	270	160	280	6
220x114	238	50	170	123	160	270	190	310	6
220x140	238	50	170	149	150	270	230	350	6
250x220	273	100	250	237	300	420	250	400	6
280x168	308	100	250	184	240	360	210	360	6
280x220	308	100	250	237	330	450	310	460	6

Tê Cong / 90° Turn Lateral Tee



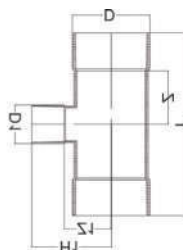
Size	Dmin	Zmin	Hmin	Z1min	H1min	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
220	238	65	185	300	420	6
280	307	110	260	370	520	6

Tê Cong Giảm / Swept Reduced Tee



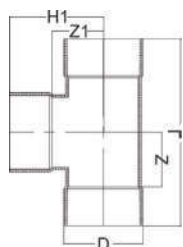
Size	Dmin	Zmin	Hmin	Z1min	H1min	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
220x168	236,8	70	190	250	400	6
280x168	308	40	190	220	400	6
280x180	308	40	190	220	400	6
280x220	308	105	255	295	455	6

Tê Giảm / Reducing Tee



Size	Dmin	Zmin	Hmin	D1min	Z1min	H1min	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
220x168	308	40	190	185	190	400	6
280x180	308	40	190	198	210	400	6
280x220	308	105	255	238	195	455	6

Tê Đều / Tee



Size	Dmin	Zmin	Hmin	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
250	272,4	100	250	6
280	309	40	190	6
315	345	62	242	6



PP-R

ỐNG VÀ PHỤ KIỆN PP-R

Ống và phụ tùng PP-R là lựa chọn tối ưu khi dùng để dẫn nước nóng trong dân dụng và công nghiệp. Ống PP-R có thể chịu được nhiệt độ đến 95°C. Bên cạnh đó ống PP-R còn được sử dụng dẫn nước lạnh, dẫn dầu, chất lỏng có tính ăn mòn cao, dung dịch dinh dưỡng, thực phẩm. Ống PP-R không gây độc hại, không bị đóng cặn, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, độ bền trên 50 năm. Ống PP-R cách âm rất tốt, giữ nhiệt, trọng lượng nhẹ hơn hẳn so với ống kim loại, nên rất dễ thi công lắp đặt.

ỐNG VÀ PHỤ KIỆN PP-R 2 LỚP:

Ống nhựa uPVC và ống chịu nhiệt PP-R thông thường khi để ngoài trời sẽ bị bạc màu, lão hóa, nguyên liệu nhựa không còn gắn kết (bột bề mặt bên ngoài). Ống và phụ kiện PP-R2 lớp cấu tạo với lớp ngoài chống tia cực tím (UV) ngăn quá trình lão hóa giúp tăng tuổi thọ của ống, lớp trong chịu nhiệt cao đến 95°C. Lớp ngoài và lớp trong cùng là lớp chịu nhiệt nên dễ dàng thuận tiện trong việc thi công, đấu nối. Bề mặt trong của ống nhẵn giúp ống không bị đóng cặn, không gây độc hại, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

PP-R PIPES AND FITTINGS:

PP-R pipe and fittings are the optimum option for hot water in residential and industrial application. PP-R pipe and fittings are resistant to high temperatures up to 95°C. In addition to hot water, PP-R pipe and fittings are also used for cold water, oil, aggressive fluids, nutritious fluids, liquid food. PP-R is non-toxic, has low sedimentation, ensuring hygiene and safety, good longevity (up to 50 years). PP-R pipe has very low noise level, keeping high temperature for a long time, lighter in weight than metal pipe, thus easy for installation.

PP-R LAYER PIPES AND FITTINGS:

uPVC pipe and normal PP-R pipe, under sunlight shall be decolorized, aged, and material on the external surface becomes less adhered. PP-R 2 layer pipe with the outer layer being UV resistant shall prevent aging, provide longer lifetime, while the inner layer can bear a temperature up to 95°C. PP-R 2 layer pipe is easy for jointing together. Inner bore is smooth, therefore giving low sedimentation. PP-R 2 layer pipe is non-toxic, safe to food security.

TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT / TECHNICAL STANDARDS

Ống PP-R / PP-R Pipes

Vật liệu:

Ống và phụ tùng ống PP-R Nhựa Đồng Nai được sản xuất từ hợp chất nhựa Polypropylene Random Copolymer, PP-R80, kháng UV.

Lĩnh vực áp dụng:

Ống và phụ tùng ống PP-R Nhựa Đồng Nai thích hợp cho các ứng dụng:

- Các hệ thống ống vận chuyển dung dịch thực phẩm ở nhiệt độ cao và thấp.
- Các hệ thống ống dẫn nước ấm sàn nhà.
- Các hệ thống ống dẫn hơi, gas trong công nghiệp.
- Ống PPR 2 lớp kháng UV.

Tính chất vật lý:

Tỷ trọng	0.91	g/cm ³
Độ bền kéo đứt (yield)	23	Mpa
Hệ số giãn nở nhiệt	0.15	mm/m °C
Điện trở suất bề mặt	10 ¹²	Ω
Nhiệt độ làm việc cho phép	0–95	°C
Chỉ số chảy tối đa (230 C/2.16kg)	0.5	g/10 phút
Nhiệt độ hoá mềm vicat (VST/A/50k/h (10N))	123	°C

Tính chất hoá học:

- Chịu được nhiều loại hoá chất như: dung dịch axit, dung dịch kiềm, dung dịch muối và các loại dung môi yếu.
- Không chịu được các loại axit đậm đặc có tính oxy hoá cao và các tác nhân halogen. (Xin vui lòng liên lạc với Công ty để được tư vấn chi tiết hơn)

Material:

PP-R pipes and fittings of Dong Nai Plastics are manufactured from Polypropylene Random Copolymer, PP-R80.

Fields of application:

PP-R pipes and fittings of Dong Nai Plastics suitable for applications:

- Pipelines used for transportation and distribution of hot water and cold water in purposes: portable water, running water, watering industrial process, watering in agriculture.
- Pipelines used for transportation of food liquids in low and hot temperature.
- Pipelines used for under-floor heating systems.
- Pipelines used for transportation of steam and gas industry.
- PPR 2 layer, anti UV

Physical properties:

Density	0.91	g/cm ³
Tensile strength (yield)	23	Mpa
Coefficient of linear expansion	0.15	mm/m °C
Surface resistivity	10 ¹²	Ω
Allowing working temperature	0–95	°C
Melt flow index, MFI (230 C/2.16kg) max	0.5	g/10 mins
Temperature of vicat softening (VST/A/50k/h (10N))	123	°C

Chemical properties:

- Resistance to a lot of chemicals: Acid solutions, alkaline solutions, salt solutions and weak solvent.
- Not withstand the concentrated acids are highly oxidizing agents and halogens. (Please contact the Company to be consulted more details).

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

Ống PP-R / PP-R Pipes

(Theo tiêu chuẩn chất lượng DIN 8077 - 8078; ISO 15874-2/ TCVN 10097-2)
(Standards of DIN 8077 - 8078; ISO 15874-2/ TCVN 10097-2)



BẢNG SO SÁNH THÔNG SỐ GIỮA ỐNG PPR 1 LỚP VÀ PPR 2 LỚP KHÁNG UV

PPR 1 Lớp	PPR 2 Lớp
ISO15874-3/TCVN10097, DIN8077-8078	ISO15874-3/TCVN10097, DIN8077-8079
Theo bảng thông số kỹ thuật ống PPR 1 lớp	Theo bảng thông số kỹ thuật ống PPR 2 lớp có thêm độ dày lớp kháng UV (e1)
Không có thành phần kháng UV bảo vệ bên ngoài	Có thành phần kháng UV ở lớp bên ngoài bảo vệ ống Thỏa mãn test lão hóa theo tiêu chuẩn ISO 4892-3
1 lớp màu xanh dương toàn bộ ống	1 lớp kháng UV màu xanh dương bên ngoài, 1 lớp bên trong màu trắng
Sử dụng âm tường trong tòa nhà	Sử dụng được ngoài trời và trong nhà

Khuyến cáo: Đồng bộ ống kháng UV với phụ kiện kháng UV

Kích thước và dung sai ống

Dimensions and Tolerances

Kích thước danh nghĩa Nominal Size DN/OD	Đường kính ngoài danh nghĩa Nominal outside diameter dn	Độ dày lớp kháng UV/ Anti - UV thickness (*) e1	Độ dày thành ống danh nghĩa/Nominal wall thickness, e				Chiều dài danh nghĩa/ Nominal length L
			SDR 11 PN 10	SDR7.4 PN 16	SDR6 PN 20	SDR5 PN 25	
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
20	20.0	1.0	2.3	2.8	3.4	4.1	4000
25	25.0	1.0	2.8	3.5	4.2	5.1	4000
32	32.0	1.0	2.9	4.4	5.4	6.5	4000
40	40.0	1.5	3.7	5.5	6.7	8.1	4000
50	50.0	1.5	4.6	6.9	8.3	10.1	4000
63	63.0	1.5	5.8	8.6	10.5	12.7	4000
75	75.0	2.0	6.8	10.3	12.5	15.1	4000
90	90.0	2.0	8.2	12.3	15.0	18.1	4000
110	110.0	2.0	10.0	15.1	18.3	22.1	4000
125	125.0	2.5	11.4	17.1	20.8	25.1	4000
140	140.0	2.5	12.7	19.2	23.3	28.1	4000
160	160.0	2.5	14.6	21.9	26.6	32.1	4000

(*) Độ dày lớp kháng UV của ống PPR 2 lớp

Áp suất và Tuổi thọ Làm việc của ống PP-R

Allowable Working Pressure And
Year Of Service For PP-R Pipes

ISO 15874-2:2013 & DIN 8077:2008-09

Nhiệt độ làm việc t (°C)	Tuổi thọ sử dụng (năm)	Áp suất làm việc cho phép / P _w (bar)	
		S5	S2.5
		SDR 11	SDR 6
		PN 10	PN 20
≤ 10	1	21.1	42.1
	5	19.8	39.7
	10	19.3	38.6
	25	18.7	37.4
	50	18.2	36.4
≤ 20	1	18.0	35.9
	5	16.9	33.7
	10	16.4	32.8
	25	15.9	31.7
	50	15.4	30.9
≤ 30	1	15.3	30.5
	5	14.3	28.6
	10	13.9	27.8
	25	13.4	26.8
	50	13.0	26.1

Nhiệt độ làm việc t (°C)	Tuổi thọ sử dụng (năm)	Áp suất làm việc cho phép / P _w (bar)	
		S5	S2.5
		SDR 11	SDR 6
		PN 10	PN 20
≤ 40	1	13.0	25.9
	5	12.1	24.2
	10	11.8	23.5
	25	11.3	22.6
	50	11.0	22.0
≤ 50	1	11.0	21.9
	5	10.2	20.4
	10	9.9	19.8
	25	9.5	19.0
	50	9.2	18.5
≤ 60	1	9.2	18.5
	5	8.6	17.2
	10	8.3	16.6
	25	8.0	16.0
	50	7.7	15.5

Nhiệt độ làm việc t (°C)	Tuổi thọ sử dụng (năm)	Áp suất làm việc cho phép / P _w (bar)	
		S5	S2.5
		SDR 11	SDR 6
		PN 10	PN 20
≤ 70	1	7.8	15.5
	5	7.2	14.4
	10	7.0	13.9
	25	6.0	12.1
	50	5.1	10.2
≤ 80	1	6.5	13.0
	5	5.7	11.5
	10	4.8	9.7
	25	3.9	7.8
≤ 95	1	4.6	9.2
	5	3.1	6.2

Lưu ý:

- Ngoài ra, Nhựa Đồng Nai có thể cung cấp các loại sản phẩm ống và phụ tùng ống phù hợp tiêu chuẩn ISO 15874-3:2013.
- Ống và phụ tùng PP-R không được tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời mà không có bảo vệ / che chắn.

Note:

- In addition, DONG NAI PLASTICS can supply PP-R pipes and fittings in accordance with the standard ISO 15874-3:2013.
- PP-R pipes and fittings can not be exposed to the sunlight without cover.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

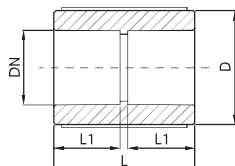
Phụ kiện PP-R

PP-R Fittings

(Theo tiêu chuẩn chất lượng ISO 15874-3/TCVN10097-3; DIN 16962-5)

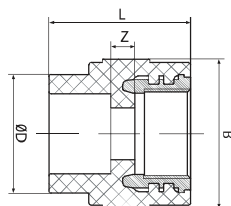
(Standards of ISO 15874-3/TCVN10097-3; DIN 16962-5)

Nối Trơn / Coupling



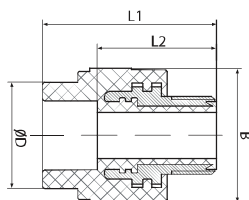
Size	D	L	L1	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
20	29	36	17	25
25	35	37	17	25
32	43	44	20	25
40	55	46	21	25
50	69	54	25	25
63	87	63	30	25
75	96	68	32	25
90	115	75	36	25
110	140	88	40	25
125	169	100	45	20
140	187	100	45	20
160	215	110	50	20

Nối Trơn Ren Trong / Female Threaded Coupling



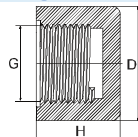
Size	G	D	B	L	Z	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	½	29	38	38	8	25
25	½	35	38	41	7	25
25	¾	35	45	44	12.5	25
32	1	45	51	52	9	25
40	1¼'	56	72	75	54	20
50	1½'	69	80	86	61	20
63	2'	85	98	109	78	20

Nối Trơn Ren Ngoài / Male Threaded Coupling



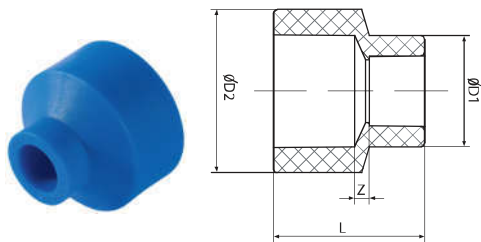
Size	G	D	B	L1	L2	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	½	29	38	52.5	38.5	25
25	½	35	38	55.5	38.5	25
25	¾	43	45	58.5	40	25
32	1	45	51	69.5	49.5	25
40	1¼'	56	72	75	54	20
50	1½'	69	80	86	61	20
63	2'	85	98	109	78	20

Nút Bịt Ren Trong / Screw Cap, Female



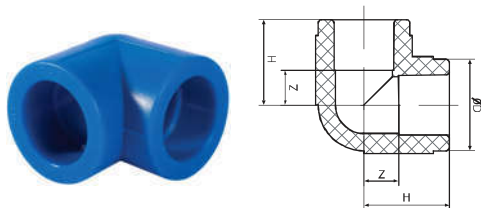
Size	D	H	G	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	29	22	½"	25
25	35	23	¾"	25

Nối Giảm / Reducer



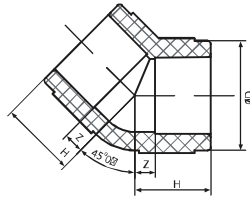
Size		D1	D2	L	Z	PN
DN2 (mm)	DN1 (mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
25	20	29	34	40.8	4	25
32	20	30	44	41	4	25
	25	35		43	4	25
40	20	29	54	47	7	25
	25	35		44	4	25
	32	44		47	5	25
50	20	29	68	53	11	25
	25	35		53	10	25
	32	44		57	7	25
	40	54		54.6	7.5	25
63	20	31	86	60	18	25
	25	36		60	14	25
	32	45		62	15.5	25
	40	54		62	10	25
	50	67		65	11.5	25
75	40	55	98	70.5	17.5	25
	50	69		70.5	13.5	25
	63	86		70.5	11	25
90	50	69	117	77	15.5	25
	63	86		77	12.5	25
	75	98		77	10	25
110	63	86	142	89	19	25
	75	98		89	17	25
	90	117		89	12	25
125	110	145	169	100	15	20
140	110	145	187	105	20	20
	125	169	187	105	20	20
160	110	144	215	120	30	20
	125	169	215	20	25	20
	140	187	215	115	25	20

Cổ 90° / 90° Elbow



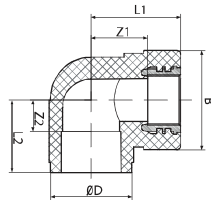
Size	D	H	Z	PN
mm	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	29	27	11	25
25	34.8	32.4	15.4	25
32	44	38	17	25
40	54	42.5	21.5	25
50	67	50	26	25
63	85	61.5	35	25
75	96	72	39	25
90	115	80.5	46	25
110	140	98	55.5	25
125	169	113	68	20
140	187	120	75	20
160	215	134	84	20

Co 45° / 45° Elbow



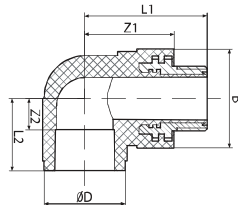
Size	D	H	Z	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	28	20.8	5.8	25
25	35	23.3	6.3	25
32	44	28.1	8.1	25
40	54	31.6	10.6	25
50	69	36.6	12.6	25
63	86	43.8	15.8	25
75	98	50.3	18.2	25
90	114	57.6	21.6	25
110	140	68.4	26.4	25
125	169	75	30	20
140	187	80	35	20
160	169	89	39	20

Co Ren Trong 90° (Thau) / Female Threaded 90° Elbow



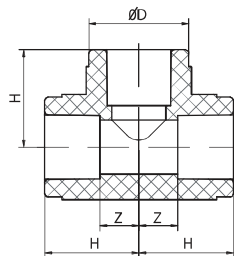
Size	G	D	B	L1	Z1	L2	Z2	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	1/4	28	36.5	36	22	28	11	25
25	1/4	34	36.5	36	22	32	11	25
25	3/4	34	43	42	25	32	11	25
32	1	42	50.8	46	29	37	16	25

Co Ren Ngoài 90° (Thau) / Male Threaded 90° Elbow



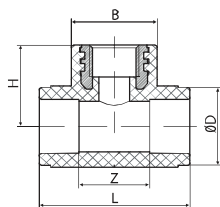
Size	G	D	B	L1	Z1	L2	Z2	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	1/4	28	36	48	36	28	8.4	25
25	1/4	35	36	47	35	31.5	13.5	25
25	3/4	35	43.8	55	39	31.5	13.5	25
32	1	42	50.8	63	46	37	16	25

Tê Đầu / Tee



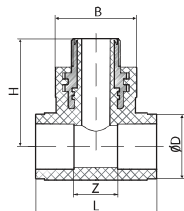
Size	D	H	Z	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
20	29.5	28	11.5	25
25	35	32	15	25
32	43	38	17	25
40	54	42	20	25
50	68	51.5	25.5	25
63	86	61	33	25
75	97	70.5	40.5	25
90	113	82.5	47.5	25
110	140	97.5	57.5	25
125	169	120	75	20
140	187	130	85	20
160	215	145	95	20

Tê Ren Trong (Thau) / Female Threaded Tee



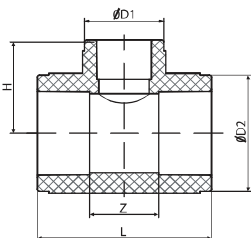
Size	G	D	H	B	L	Z	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
20	½	29.5	35	36	55	19	25
25	½	34.5	36	36.5	64	30	25
25	¾	34.5	39	44	64	30	25

Tê Ren Ngoài (Thau) / Male Threaded Tee



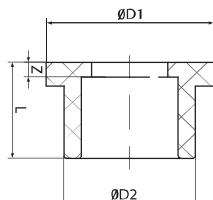
Size	G	D	H	B	L	Z	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	½	30	47	36	55	19	25
25	½	34	48	43	64	23.2	25
25	¾	34	57	43	64	23.2	25

Tê Giảm / Reducing Tee



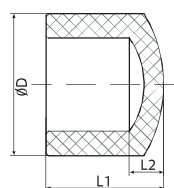
Size		D1	D2	H	L	Z	PN
DN1 (mm)	DN2 (mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
25	20	28.7	35	31.5	64	26	25
32	20	28.7	43	38.5	77	35	25
	25	35	43	38.5	77	35	25
40	20	29.8	52	42	70	28	25
	25	34.5	53	42.5	76	30	25
	32	43.5	53	45	78	34	25
50	20	29.8	66	49	78	28	25
	25	34.5	66	49	81	31	25
	32	43	65	48.5	94	44	25
	40	54	65	51	94	44	25
63	20	85	85	61	123	65	25
	25	85	85	61	123	65	25
	32	85	85	61	123	65	25
	40	85	85	61	123	65	25
	50	85	85	61	123	65	25
75	40	97	97	70.5	141	81	25
	50	85	97	70.5	141	81	25
	63	97	97	70.5	141	81	25
90	50	85	113	81	165	97	25
	63	113	113	80.5	165	97	25
	75	140	113	80.5	165	97	25
110	63	113	140	81	195	108	25
	75	140	140	93	195	108	25
	90	140	140	93	195	108	25
125	110	140	169	120	235	140	20
140	110	140	187	128	240	150	20
	125	169	187	132	256	166	20
160	110	140	215	145	260	160	20
	125	169	215	145	270	170	20
	140	187	215	147	280	180	20

Mặt Bích / Flange



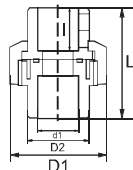
Size	D1	D2	L	Z	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	33.5	27	19.5	2.5	25
25	39	33.5	23	5	25
32	48	42	25	5	25
63	87	80	36	8	25
75	122	97.3	39	13	25
90	135	111	44	10	25
110	163.5	140	54	14	25
125	184	169	65	18	20
140	210	187	65	20	20
160	238	215	75	25	20

Nắp Bít / End Cap



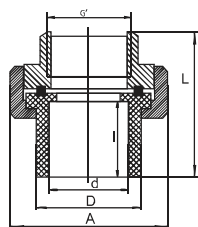
Size	D	L1	L2	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	29	24	7	25
25	34	26	9.5	25
32	43	31.5	11.5	25
40	55	39.5	14.5	25

Rắc Co Nhựa / Union



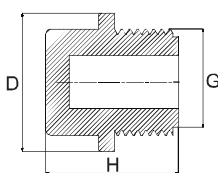
Size	D1	D2	L	d1	I	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	47	29	50	19	17	10
25	53	35	55	24	17.5	10
32	64	43	60	31	20	10

Rắc Co Ren Trong (Thau) / Female Threaded Union



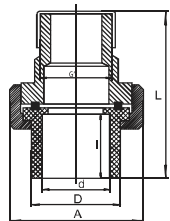
Size	A	D	I	d	L	G	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20 x 1/2"	41	28	17	19	41	1/2"	25
25 x 3/4"	48	34	17	24	44	3/4"	25
32 x 1"	57	43	20	31	50	1"	25
40 x 1 1/4"	78	58	22	39	75	1 1/4"	20
50 x 1 1/2"	90	69	24	50	84	1 1/2"	20
63 x 2"	108	83	30	62	96	2"	20
75 x 2 1/2"	137	122	32	74	70	2 1/2"	20

Nút Bít Ren Ngoài / Screw Cap, Male



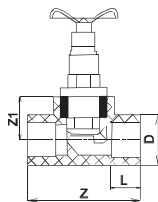
Size	D	H	G	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	26	25	1/2"	25
25	30	27	3/4"	25

Rắc Co Ren Ngoài (Thau) / Male Threaded Union



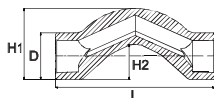
Size	A	D	I	d	L	G	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20 x 1/2"	41	28	17	19	56	1/2"	25
25 x 3/4"	48	34	17	24	58	3/4"	25
32 x 1"	57	43	20	31	67.5	1"	25
40 x 1 1/4"	78	57	22	39	75	1 1/4"	20
50 x 1 1/2"	90	69	24	50	84	1 1/2"	20
63 x 2"	108	83	30	62	96	2"	20
75 x 2 1/2"	137	122	32	74	97		20

Van Chặn / Stop Valve



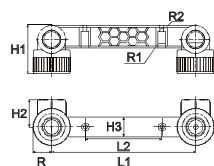
Size (mm)	D(mm)	L(mm)	Z(mm)	Z1(mm)	PN
20(1/2")	18.8	17	78	28	20
25(3/4")	23.5	17	93	31	20
32(1")	30.4	19	93	39	20
40(1 1/4")	38.3	21.5	104.5	46	20
50(1 1/2")	48.3	24.5	120	56	20
63(2")	61.1	28.4	135	63.5	20

Ống Tránh / Crooked Pipe



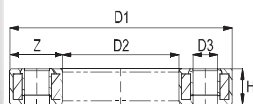
Size	D	L	H1	H2	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	29	95	45	21.3	25
25	35	120	54	26.4	25

Bộ Co Đôi Ren Trong 90° / Double Elbow With Brass



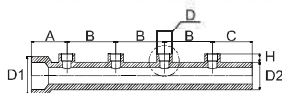
Size	R	R1	R2	L1	L2	H1	H2	H3	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
20 x 1/2	20	8	4.2	150	80	51	28	20	25
25 x 1/2	20	8	4.2	150	80	51	32	24	25

Vành Bích PPR (Lõi Thép) / Ppr Flange With Steel



Size	D1	D2	D3	Z	H
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
63	165	86	18	40	20
75	190	102	18	44	20
90	200	118	18	40	20
110	220	143	18	40	20
125*	250	156	18	47	24
140*	250	172	18	39	24
160*	285	240	22	44	24

Tê Giảm 4 Đầu Ra / Distributor

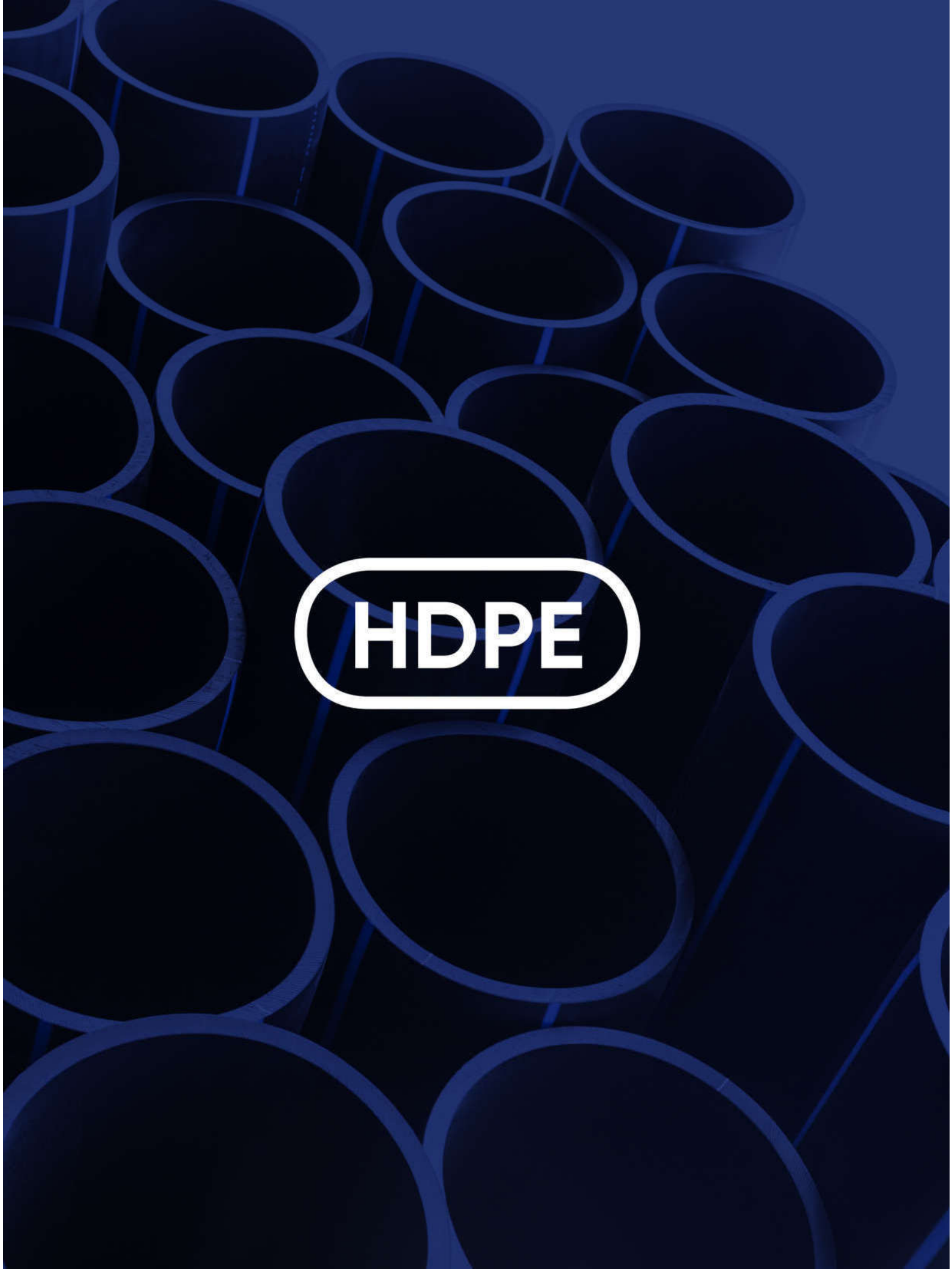


Size	A	B	C	D1	D2	D	H	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
40x25	80	110	90	57	40	35	15	25
50x25	80	110	90	70	50	35	15	25
63x25	80	110	90	87	62	35	20	25

(*): Vành bích tráng kẽm



PP-R

The image features a dark blue background with a pattern of overlapping circles and lines, resembling a stack of pipes or a honeycomb structure. In the center, the text "HDPE" is displayed in a bold, white, sans-serif font, enclosed within a white rounded rectangular border.

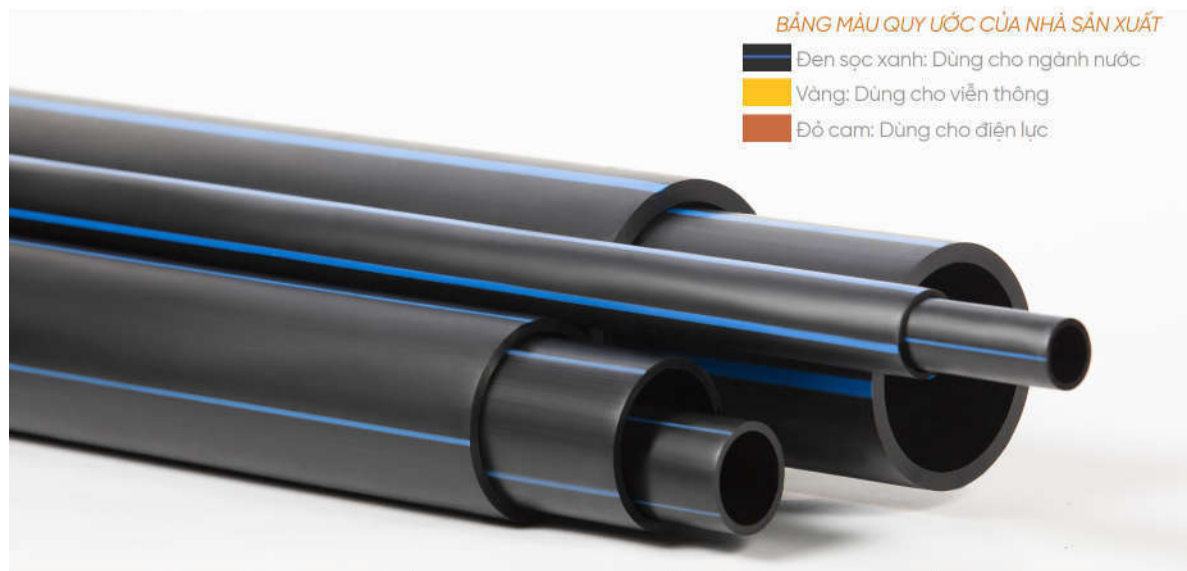
HDPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

ỐNG NHỰA HDPE

HDPE Pipes

(Theo tiêu chuẩn chất lượng ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008; DIN8074-DIN8075)
(Standards of ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008; DIN8074-DIN8075)



Chỉ tiêu (Item properties)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test Method)	Giá trị (Value)
Tỉ trọng Density	g/m ³	ASTM D4883	0.95-0.96
Chỉ số chảy Melt flow index	g/10 min	ASTM D1238	0.2-1.3
Độ bền kéo Tensile strength	MPa	SO 6259	20
Độ giãn dài tại thời điểm đứt Elongation at break	%	SO 6259	500
Mô đun đàn hồi Modulus of elasticity	N/mm ²	ASTM D638	1000
Nhiệt độ hóa mềm Vicat Vicat softening temperature	°C	SO 2507-1:1995	123
Nhiệt độ làm việc ống HDPE HDPE pipe working temperature	°C		0~40

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

ỐNG NHỰA HDPE

HDPE Pipes

(Theo tiêu chuẩn chất lượng ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008; DIN 8074)
(Standards of ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008; DIN 8074)

Đường kính ngoài danh nghĩa DN/OD (mm)	SDR			11	13.6	17	21	26	33	41
	S			5	6.3	8	10	12.5	16	20
	PE100			PN 16	PN 12.5	PN 10	PN 8	PN 6	PN 5	PN 4
	Outside Diameter			Wall Thickness e (Grade V)						
	Mean OD		Oval							
20	20	20.2	1.2	2.0	1.8	-	-	-	-	-
25	25	25.3	1.2	2.3	2.0	-	-	-	-	-
32	32	32.3	1.3	3.0	2.4	2.0	-	-	-	-
40	40	40.4	1.4	3.7	3.0	2.4	2.0	-	-	-
50	50	50.4	1.4	4.6	3.7	3.0	2.4	2.0	-	-
63	63	63.4	1.5	5.8	4.7	3.8	3.0	2.5	-	-
75	75	75.5	1.6	6.8	5.6	4.5	3.6	2.9	-	-
90	90	90.6	1.8	8.2	6.7	5.4	4.3	3.5	-	-
110	110	110.7	2.2	10.0	8.1	6.6	5.3	4.2	-	-
125	125	125.8	2.5	11.4	9.2	7.4	6.0	4.8	-	-
140	140	140.9	2.8	12.7	10.3	8.3	6.7	5.4	-	-
160	160	161.0	3.2	14.6	11.8	9.5	7.7	6.2	-	-
180	180	181.1	3.6	16.4	13.3	10.7	8.6	6.9	-	-
200	200	201.2	4.0	18.2	14.7	11.9	9.6	7.7	-	-
225	225	226.4	4.5	20.5	16.6	13.4	10.8	8.6	-	-
250	250	251.5	5.0	22.7	18.4	14.8	11.9	9.6	-	-
280	280	281.7	9.8	25.4	20.6	16.6	13.4	10.7	-	-
315	315	316.9	11.1	28.6	23.2	18.7	15.0	12.1	9.7	7.7
355	355	357.2	12.5	32.2	26.1	21.1	16.9	13.6	10.9	8.7
400	400	402.4	14.0	36.3	29.4	23.7	19.1	15.3	12.3	9.8
450	450	452.7	15.6	40.9	33.1	26.7	21.5	17.2	13.8	11
500	500	503.0	17.5	45.4	36.8	29.7	23.9	19.1	15.3	12.3
560	560	563.4	19.6	50.8	41.2	33.2	26.7	21.4	17.2	13.7
630	630	633.8	22.1	57.2	46.3	37.4	30.0	24.1	19.3	15.4
710	710	716.4	-	64.5	52.2	42.1	33.9	27.2	21.8	17.4
800	800	807.2	-	72.6	58.8	47.4	38.1	30.6	24.5	19.6
900	900	908.1	-	81.7	66.2	53.3	42.9	34.4	27.6	22
1000	1000	1009.0	-	90.2	72.5	59.3	47.7	38.2	30.6	24.5

PHỤ KIỆN HDPE

HDPE Fittings

(Phụ kiện HDPE ép phun theo tiêu chuẩn ISO 4427-3/TCVN 7305-3; DIN 16963-5)

(Phụ kiện HDPE loại hàn theo tiêu chuẩn ISO 4427-3:2007/TCVN 7305-3:2008 & DIN 16963-5:1999-10)

(Standards of ISO 4427-3:2007/TCVN 7305-3:2008, DIN 16963-5:1999-10)

Phụ kiện HDPE ép phun



HDPE

Phụ kiện HDPE loại hàn



HDPE

PP COMPRESSION



Thông số kỹ thuật
vật liệu - Polypropylene

Material data
-Polypropylene



Thuộc tính vật liệu Typical material properties	đơn vị Unit	giá trị Value	Phương pháp thử Test method
Khối lượng riêng Specific gravity	g/cm ³	0.9	ASTM D792
Tốc độ dòng chảy theo khối lượng Melt mass-flow rate (MFR)	g/10min	1.2	ASTM D1238
Độ giãn dài tại điểm chảy Tensile Elongation (Yield)	%	730	ASTM D638
Độ bền kéo tại điểm chảy Tensile strength at Yield	MPa	25.5	ASTM D638
Độ bền kéo đứt Tensile strength at break	MPa	34.3	ASTM D638
Mô đun uốn Flexural modulus	MPa	1180	ASTM D790
Độ cứng Rocwell hardness (R-Scale)	đơn vị	86	ASTM D785
Độ bền Va đập tại 20°C Notched Izod impact (Area) at-20°C	kJ/m ²	49	ASTM D256
Độ bền Va đập tại 80°C Notched Izod impact (Area) at-80°C	kJ/m ²	4.9	ASTM D256

Thử nghiệm cao su EPDM
Thử nghiệm cao su tổng hợp
không lưu hóa

EPDM Rubber test
Testing of Unvulcanised
Rubber compound (EPDM)



Thuộc tính Property	Phương pháp Method	Quan sát Observed	Yêu cầu Requirement BS EN681-1:1996 (Table 2- 'wa/wc')
Độ bền kéo Tensile strength, MPa	ISO 37:2011	10.6	9.0 nhỏ nhất 9.0 Minimum
Độ giãn dài khi đứt Elongation at break, %		270	200 nhỏ nhất 200 Minimum
Độ cứng Hardness, IRHD	ISO 48:2010	71	70 ± 5
Độ bền nén Compression set, % > (24giờ/ 70°C), % > (24hours/ 70°C), % > (72giờ/ 23 ± 2°C), % > (72hours/ 23 ± 2°C), % > (72giờ/ -10°C), % > (72hours/ -10°C), %	ISO 815-1:2008	5 2 3	20 lớn nhất 20 Maximum 15 lớn nhất 15 Maximum 50 lớn nhất 50 Maximum
Ngâm trong nước tinh khiết Immersion in distilled water (7ngày/ 70°C) thay đổi, % (7days/ 70°C) change in volume, %	ISO 1817:2011	1	8 tới - 1 8 to - 1
Tỷ lệ giãn trong khi nén Stress relaxation in compression (7ngày/ 23°C), % (7days/ 23°C), % (100ngày/ 23°C), % (100days/ 23°C), %	ISO 3384:1999 (Phương pháp B) (Method B)	8 12	16 lớn nhất 16 Maximum 23 lớn nhất 23 Maximum
Kháng Ozone (50pphm/48giờ/20% quá tải/40°C) (50pphm/48giờ/20% quá tải/40°C)	ISO 1431:2004	Không hỏng No crack	Không hỏng No crack without magnification
Các thuộc tính sau khi đưa vào môi trường lão hóa nhanh, 7 ngày (168 tiếng) tại 70°C - ISO 188:2011 (trong lò không khí) Properties after accelerated ageing in air, 7days (168 hours) at 70°C - ISO 188:2011 (air Oven)			
Sự thay đổi độ bền kéo, % change in tensile strength. %	ISO 37:2011 ISO 48:2010	-2	-20 lớn nhất -20 Maximum
Sự thay đổi độ cứng, IRHD change in hardness, IRHD		0	8 tới -5 lớn nhất 8 to -5 Maximum
Sự thay đổi theo độ giãn dài tại điểm đứt, % change in elongation at Break, %		-13	10 tới -30 lớn nhất 10 to -30 Maximum

Các ứng dụng / Applications

Phụ kiện đúc PP được lắp đặt như là một phần của hệ thống đường ống HDPE.

Dưới đây là một số hình ảnh minh họa các ứng dụng của phụ kiện đúc PP với ống nhựa HDPE cho người dùng tham khảo.

PP Compression Fitting is served as a component to HDPE pipeline system. Below are some of the illustrated applications of PP Compression Fittings with HDPE pipes for user's references.



Sản phẩm phụ kiện vận ren PP Compression do DNP cung cấp tại thị trường Việt Nam, theo giấy phép nhượng quyền của hãng Kindraco, Malaysia/ Cogged PP Compression fittings are distributed into Vietnam by DNP, as per authorization license from Kindraco, Malaysia

PHỤ KIỆN VẶN REN PP

PP compression fittings

(Theo tiêu chuẩn chất lượng BS 5114)
(Standards of ISO BS 5114)



Nối Thẳng 2 Đầu Ren Ngoài
(Nipple)



Nối Giảm 2 Đầu Ren Ngoài
(Reducing Nipple)



Bạc Giảm Ren Trong-Ngoài
(Reducing Bush)



Đầu Nối Bồn Nước
(Tank Connector)



Đai Khử Thủy
(Reinforces Clamp Saddle)



Nối Trơn
(Straight Coupler)



Nối Giảm
(Reducer)



Nối Thẳng Ren Trong
(Female Threaded Adapter)



Nối Thẳng Ren Ngoài
(Male Threaded Adapter)



Co 90°
(Equal Bend)



Co 90° Ren Trong
(Female Bend)



Co 90° Ren Ngoài
(Male Bend)



Tê Đều
(Equal Tee)



Tê Giảm
(Reducing Tee)



Tê Ren Trong
(Female Tee)



Tê Ren Ngoài
(Male Tee)



Nắp Bịt
(End Cap)

Khuyến cáo của nhà sản xuất:

1. Các phụ kiện được đóng gói trong tình trạng sẵn sàng cài đặt. Không tháo bỏ tách rời các bộ phận của phụ kiện, để giảm thiểu nguy cơ hỏng hóc phụ kiện, sự cố do thiếu các bộ phận phù hợp.
2. Chúng tôi khuyến cáo khách hàng sử dụng phụ kiện chính hãng để đảm bảo tính tương thích và đồng bộ với tiêu chuẩn sản xuất và vật liệu ống.
3. Lắp đặt & sử dụng sản phẩm theo đúng sách hướng dẫn của nhà sản xuất.

Recommendation:

1. Our fittings are packaged in well prepared condition. Disassemble parts of fittings may lead to nonfunctional problems of being broken down or appropriately parts deficiency.
2. You are strongly recommended to use genuine fittings provided by manufacturer to enhance compatibility and synchronization with pipe manufacturing standards.
3. Please follow the instruction manual for product installation and operation.





CTCP NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1,
TP Biên Hoà, Đồng Nai

Tel: (+84) 251 3836 843

Fax: (+84) 251 3836 174

www.nhuadongnai.vn